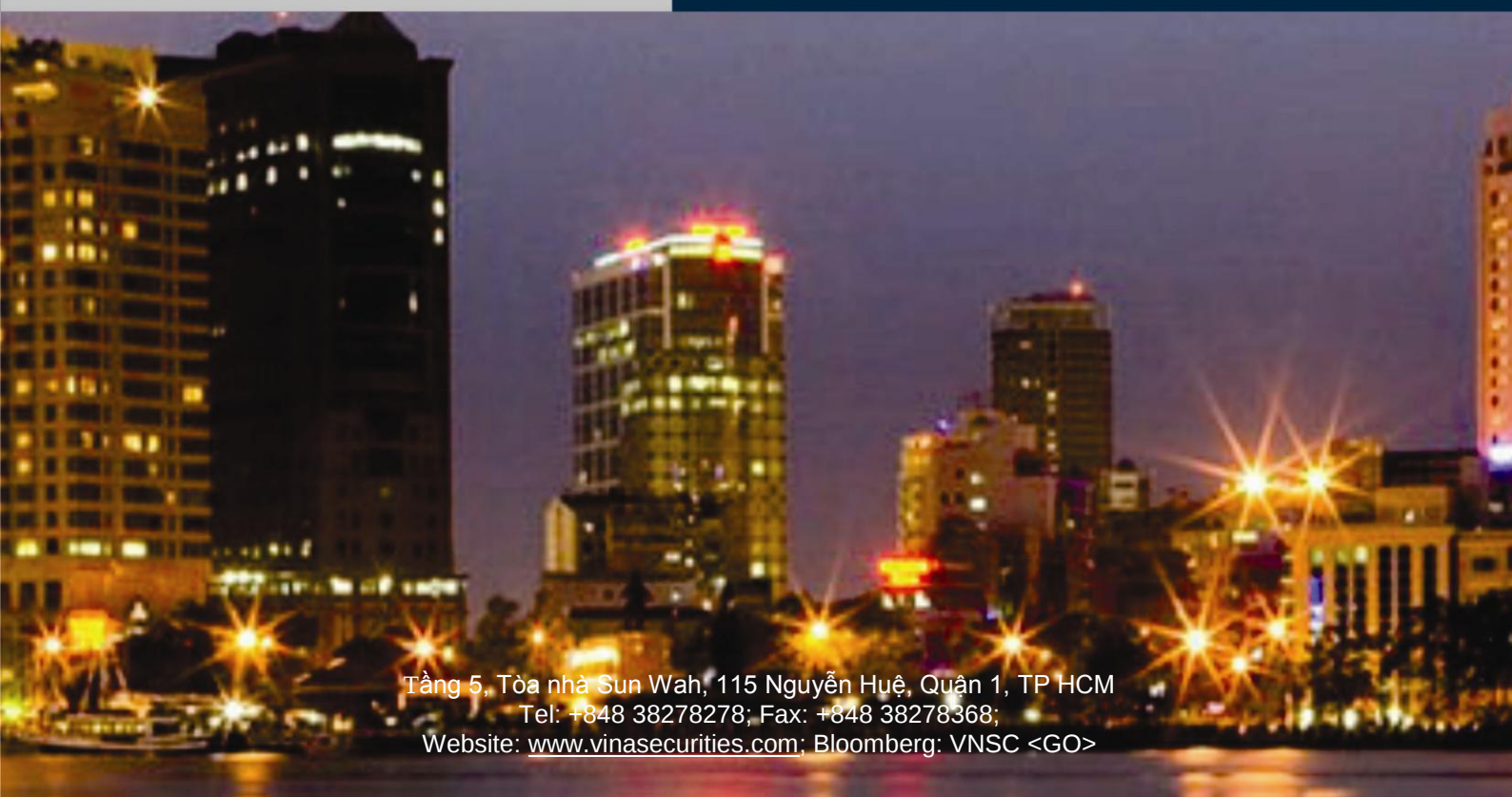




CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

2011

**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN**



Tầng 5, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP HCM
Tel: +848 38278278; Fax: +848 38278368;
Website: www.vinasecurities.com; Bloomberg: VNSC <GO>

Mục lục	Trang
Lịch sử hoạt động của VinaSecurities	3
1. Những sự kiện quan trọng.....	3
2. Các dịch vụ của VinaSecurities	3
3. Định hướng phát triển	3
Báo Cáo Hoạt động Kinh doanh	9
1. Diễn biến thị trường chứng khoán.....	9
2. Kết quả hoạt động kinh doanh	9
3. Triển vọng kinh doanh.....	9
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	9
Báo cáo tài chính	22
Tổ chức và nhân sự	51
Thông tin cổ đông và Quản trị công ty	56

Lịch sử hoạt động của VinaSecurities

Những sự kiện quan trọng

Các dịch vụ của VinaSecurities

Định hướng phát triển

Những sự kiện quan trọng

Công ty

Công ty Cổ phần chứng khoán Vina (“VinaSecurities”) được thành lập vào ngày 26 tháng 12 năm 2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 với vốn điều lệ là 45 tỷ đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2006, VinaSecurities được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quyết định số 50/UBCK-GPHĐKD có trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và được phép kinh doanh đầy đủ các nghiệp vụ gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Tháng 3 năm 2009, VinaSecurities được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước chấp thuận cho rút bớt nghiệp vụ tự doanh và bảo lãnh phát hành, đồng thời được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ đồng.

Tháng 4 năm 2010, Tập Đoàn VinaCapital chính thức trở thành cổ đông lớn của Công ty. Tập Đoàn VinaCapital, công ty quản lý đầu tư lớn nhất tại Việt Nam, hiện đang quản lý hơn 1,7 tỉ USD giá trị tài sản.

Tháng 10 năm 2010, VinaSecurities được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 185 tỷ đồng.

Ngày 27 tháng 10 năm 2010, VinaSecurities đã thành công trong việc ký kết thỏa thuận hợp tác toàn diện với Macquarie Capital Securities Limited, một thành viên của tổ chức tài chính toàn cầu, Macquarie Group (Macquarie, ASX: MQG) theo đó cho phép khách hàng của Macquarie tiếp cận vào thị trường tài chính Việt Nam, một trong những thị trường phát triển nhanh nhất của Châu Á và cho phép khách hàng của VinaSecurities tiếp cận các thị trường tài chính toàn cầu hiện tại của Macquarie. Phạm vi ban đầu của thỏa thuận giúp cho khách hàng của Macquarie có thể nhận được các báo cáo nghiên cứu về cổ phiếu tập trung vào thị trường Việt Nam và thực hiện giao dịch cổ phiếu các công ty Việt Nam. Thỏa thuận cũng bao gồm thỏa thuận đối tác độc quyền giữa VinaSecurities và Macquarie về cung cấp các giao dịch trên thị trường vốn, mua bán và sáp nhập và các tư vấn tài chính khác.

Tháng 5 năm 2011, VinaSecurities được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước chấp thuận đóng cửa chi nhánh tại Hà Nội theo quyết định số 364/QĐ – UBCK.

Tháng 6 năm 2011, VinaSecurities thành lập Văn phòng Đại diện tại Hà Nội theo quyết định chấp thuận số 457/QĐ-UBCK của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước.

Tóm tắt các sự kiện

Thời gian	Sự kiện
12/2006	VinaSecurities được cấp giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán
3/2007	VinaSecurities được công nhận là thành viên lưu ký
5/ 2007	VinaSecurities được công nhận là thành viên của Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội
8/2007	VinaSecurities được công nhận là thành viên của Sở Giao Dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
2/2008	Được chấp thuận nguyên tắc tăng vốn điều lệ lên 300 tỷ đồng
10/2008	Được chấp thuận thành lập chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh
3/2009	Được chấp thuận cho rút bớt nghiệp vụ tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán và VinaSecurities chính thức hoàn thành việc tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ
9/2009	VinaSecurities thay đổi trụ sở đặt tại TP Hồ Chí Minh và chi nhánh đặt tại Hà Nội
4/2010	VinaCapital chính thức trở thành cổ đông lớn của VinaSecurities
10/2010	Được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 185 tỷ đồng
10/2010	Ký kết hợp đồng hợp tác toàn diện độc quyền với Công ty chứng khoán Macquarie Capital, thành viên của Tập đoàn Tài chính Toàn cầu Macquairie (MQG).
5/2011	VinaSecurities đóng cửa chi nhánh tại Hà Nội
6/2011	VinaSecurities thành lập Văn phòng Đại diện tại Hà Nội

Các dịch vụ cung cấp

Các dịch vụ kinh doanh chính của VinaSecurities bao gồm dịch vụ môi giới chứng khoán, các dịch vụ chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, phân tích và tư vấn đầu tư.

Môi giới

Là một trong những nhà môi giới duy nhất không có hoạt động tự doanh ở Việt Nam, VinaSecurities cung cấp những dịch vụ không mâu thuẫn lợi ích cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

VinaSecurities cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán như lưu ký chứng khoán, quản lý sổ cổ đông, phục vụ đối tượng khách hàng là các nhà đầu tư tổ chức và cá nhân.

Dịch vụ môi giới đa ngôn ngữ của VinaSecurities được thị trường đón nhận nhờ các dịch vụ vượt trội dựa trên hiểu biết sâu rộng của chúng tôi về kinh tế Việt Nam. Với lợi thế về các mối quan hệ rộng khắp, VinaSecurities cung cấp cho khách hàng những đánh giá và nghiên cứu và nhận định về thị trường kịp thời, các dịch vụ môi giới nhanh chóng và các sản phẩm mới phong phú- tất cả nhằm mục đích giúp khách hàng đạt lợi nhuận kỳ vọng.

Tài Chính Doanh Nghiệp

VinaSecurities cung cấp dịch vụ Tài Chính Doanh Nghiệp trong 4 lĩnh vực chính:

Thị trường Vốn (ECM)

- Tư vấn cổ phần hóa
- Chào bán chứng khoán lần đầu cho công chúng và chào bán lần sau
- Giao dịch chứng khoán với khu vực tư nhân
- Các cơ cấu liên quan đến vốn sở hữu chủ

Mua bán và sáp nhập công ty (M & A)

- Tư vấn việc mua bán và sáp nhập công ty (M & A) xuyên quốc gia
- Tư vấn cho đối tượng trong nước

Thị trường Vốn Nợ (DCM)

- Trái phiếu
- Cơ cấu tài chính
- Tài trợ dự án

Tư vấn cho doanh nghiệp

- Tư vấn chiến lược
- Tái cấu trúc công ty
- Mua lại công ty theo cơ chế đòn bẩy tài chính

VinaSecurities là công ty chứng khoán đầu tiên được Việt Nam cấp phép bảo lãnh phát hành chứng khoán huy động vốn vay và chứng khoán vốn. Bộ Phận Tài Chính Doanh Nghiệp VinaSecurities, với vai trò tư vấn cho cả bên bán và bên mua, đã thực hiện nhiều hợp đồng quan trọng tại Việt Nam, bao gồm tư vấn bảo lãnh phát hành trái phiếu cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), tư vấn bảo lãnh phát hành trái phiếu cho Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - SATRA, Tư vấn phát hành cổ phiếu cho Tập đoàn Hòa Phát, Tư vấn phát hành cổ phiếu cho Công ty CP Đầu Tư Nam Long, Tư vấn giao dịch chuyển nhượng vốn cho Khách Sạn Hilton Hà Nội.

Nghiên cứu Phân tích

Đội ngũ nghiên cứu phân tích của VinaSecurities cung cấp các sản phẩm nghiên cứu phân tích sâu sắc và khách quan nhằm giúp khách hàng có những quyết định đầu tư hiệu quả.

Định hướng phát triển

Mục tiêu chủ yếu

VinaSecurities hướng đến mục tiêu trở thành công ty chứng khoán hàng đầu trong thị trường trong nước. VinaSecurities hiện đang xây dựng và củng cố vị thế của mình trên thị trường chứng khoán Việt Nam bằng việc hướng đến khách hàng là các tổ chức trong và ngoài nước, nhóm khách hàng mà các công ty môi giới trong nước chưa quan tâm phục vụ tốt, cũng như là các nhà đầu tư cá nhân chuyên nghiệp.

Định hướng của Công ty là trở thành đối tác, lực chọn của nhà đầu tư mong muốn tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam bằng việc cung cấp cho khách hàng các dịch vụ đa dạng, phân tích chuyên sâu và các giải pháp hiệu quả cao trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp.

VinaSecurities quyết tâm áp dụng các chuẩn mực quốc tế về tuân thủ luật pháp trong hoạt động hàng ngày của công ty. Mục đích của VinaSecurities là tạo niềm tin, sự tin cậy đối với khách hàng cũng như nhận được sự tín nhiệm từ phía khách hàng, từ đó tạo thuận lợi cho quan hệ giao dịch lâu dài với khách hàng. VinaSecurities đảm bảo các vấn đề sau đây sẽ được giám sát chặt chẽ nhằm tuân thủ các quy định hiện hành:

- Trách nhiệm đối với nhân viên
- Giao dịch tài khoản cá nhân
- Trách nhiệm pháp lý
- Ghi chép sổ sách
- Thao túng thị trường
- Giao dịch nội gián
- Hướng dẫn tiếp thị
- Hướng dẫn phân tích chứng khoán
- Đánh giá năng lực của đối tác tiềm năng

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

VinaSecurities hướng đến mục tiêu trở thành công ty chứng khoán hàng đầu trong thị trường trong nước. Để đạt được mục tiêu này, VinaSecurities hướng hoạt động kinh doanh của mình theo các nguyên tắc sau:

- Lợi ích của khách hàng được ưu tiên hàng đầu
- Lợi thế cạnh tranh của VinaSecurities là đội ngũ nhân viên
- VinaSecurities luôn luôn nỗ lực tối đa đáp ứng nhu cầu khách hàng hơn mức mong đợi
- Đổi mới và hiện đại là biện pháp duy nhất để tồn tại. Để đạt được mức độ tiên tiến cao, VinaSecurities liên tục thu hút, trọng dụng và khích lệ đội ngũ nhân viên.

- Trung thực và thành thật là nguyên tắc nền tảng của hoạt động kinh doanh của VinaSecurities. Mọi nhân viên của VinaSecurities luôn duy trì chuẩn mực đạo đức cao trong mọi công tác hàng ngày.
- Lợi dụng và trục lợi thông tin là tuyệt đối cấm tại VinaSecurities.
- Hoạt động của VinaSecurities mang tính cạnh tranh cao, nhưng VinaSecurities luôn thể hiện tinh thần cạnh tranh lành mạnh, tuyệt đối không xúc phạm thanh danh của các công ty khác.
- Xây dựng đội ngũ chuyên gia kỳ cựu thuộc các lĩnh vực kinh doanh, giao dịch, phân tích và đầu tư chứng khoán, tài chính doanh nghiệp.
- Kết hợp nhuần nhuyễn giữa tập quán quốc tế và kiến thức thị trường nội địa.
- Chăm sóc và nâng cao tinh thần, vật chất đối với lực lượng lao động của Công ty.
- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp hướng về khách hàng, đoàn kết và thực hiện nghiêm túc các quy định ngành.
- Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Báo Cáo Hoạt động Kinh doanh

Diễn biến thị trường chứng khoán

Kết quả hoạt động kinh doanh

Triển vọng kinh doanh

Kế hoạch phát triển trong tương lai



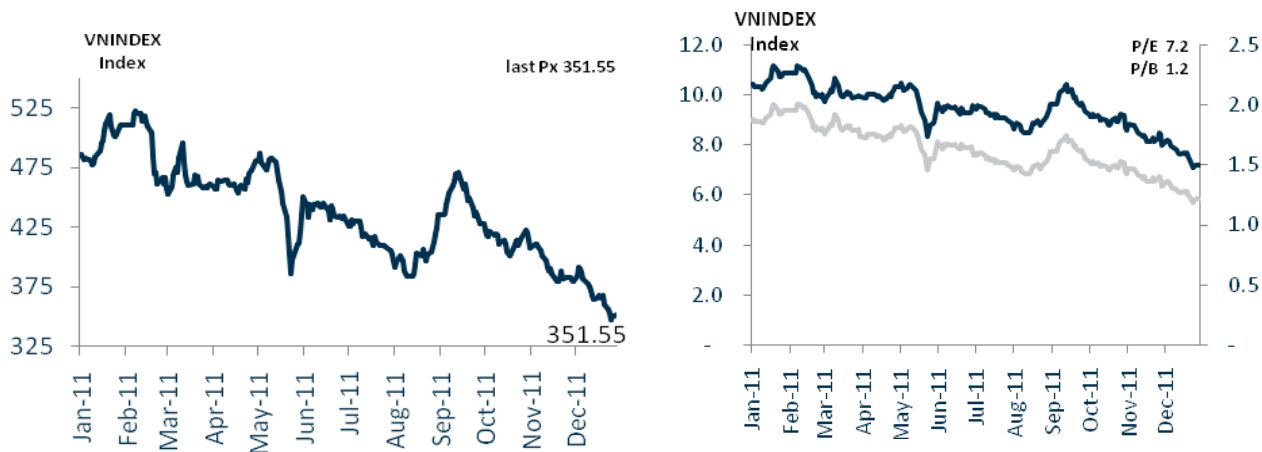
Diễn biến thị trường chứng khoán

Điểm lại thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2011 với những biến động đáng kể cả về mặt tích cực lẫn tiêu cực.

Năm 2011 lại là một năm suy giảm của thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết thúc năm, chỉ số VN-index giảm 27.7%, đóng cửa tại mức 351.6 điểm và trên sàn Hà Nội, chỉ số HNX-index cũng ở tình trạng tương tự, giảm 49.33% xuống mức 58.8 điểm.

Mặc dù hiệu quả hoạt động chung của toàn thị trường là khá âm ảm trong năm qua, một số cổ phiếu blue-chip nước ngoài vẫn đạt hiệu quả sinh lời rất tốt. Ở xu hướng tăng, giá cổ phiếu như Vinamilk (VNM) và Masan (MSN) tăng hơn 50.9% và 20.7%. Những yếu tố tích cực khác như Vinpearl (VPL) cũng tăng 90.8% sau khi tin sáp nhập với Vincom được chính thức công bố. Nhìn chung ngoài 24 mã cổ phiếu tăng giá, tất cả danh mục cổ phiếu còn lại trên sàn HoSE đều giảm trong năm 2011. Những mã cổ phiếu giảm giá mạnh nhất bao gồm: Bảo Việt Holdings (-36.4%), Hoàng Anh Gia Lai (-63.0%) và Tập Đoàn Hòa Phát (-54.8%).

Trong suốt năm 2011, các cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam đã trở nên hấp dẫn hơn khi tăng trưởng lợi nhuận được duy trì so với năm trước trong khi các chỉ số PE và P/B đều giảm. So với các thị trường châu Á khác, đặc biệt là các thị trường khối ASEAN (Thái Lan, Mã Lai và Indonesia, thị trường Việt nam ngày càng trở nên hấp dẫn, đặc biệt là vào thời điểm cuối năm.

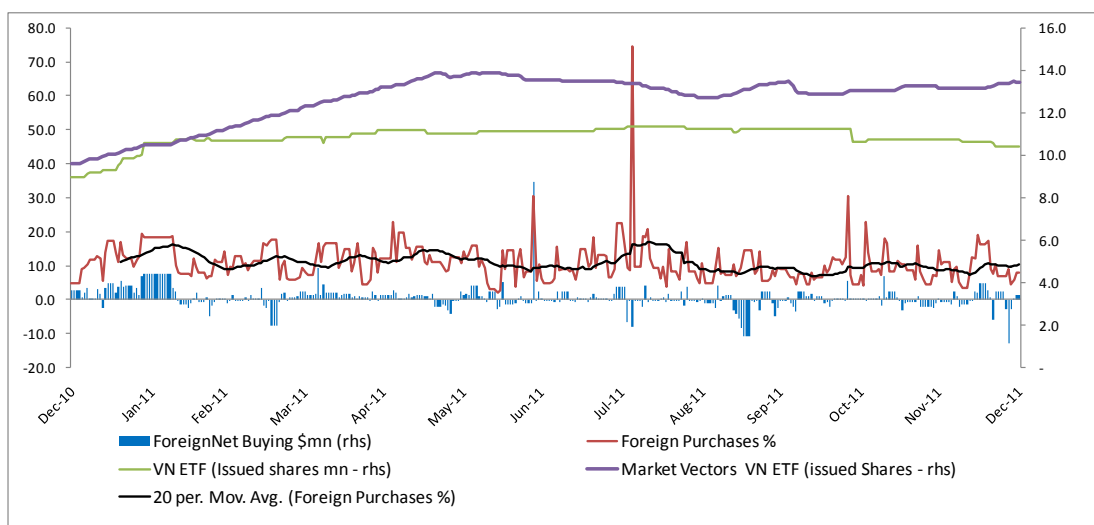


Source Bloomberg

Thị trường hoạt động kém hiệu quả trong năm vừa qua có nguyên nhân chủ yếu là do việc áp dụng chính sách tiền tệ thắt chặt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Để kiềm chế lạm phát đang trên đà tăng mạnh, lãi suất đã tăng cao tới mức 15%, tuy nhiên lạm phát vẫn ở mức cao, đạt 18.6% vào tháng 12/2011. Điều này dẫn đến quan ngại lan rộng về tăng trưởng kinh tế, mức độ an toàn của các ngân hàng nhỏ cũng như lo ngại về sự tiếp tục mất giá của đồng Việt Nam và cuối cùng khiến các nhà đầu tư trong nước chuyển hướng sang đầu tư các loại tài sản khác (như vàng và ngoại tệ). Riêng các nhà đầu tư nước ngoài, với những lo ngại về tình hình kinh tế vĩ mô, hầu như đứng ngoài thị trường trong năm 2011.

Năm 2011, nhà đầu tư nước ngoài mua ròng trên thị trường Việt Nam. Mạnh nhất là vào tháng 7 với giá trị mua ròng đạt 135.8 triệu USD, tuy nhiên, họ lại bán ròng trong 6 tháng cuối năm. Tính chung, khối ngoại đã mua ròng 42.3 triệu USD trên sàn HoSE, giảm đáng kể so với mức 318.3 triệu USD trong năm 2010.

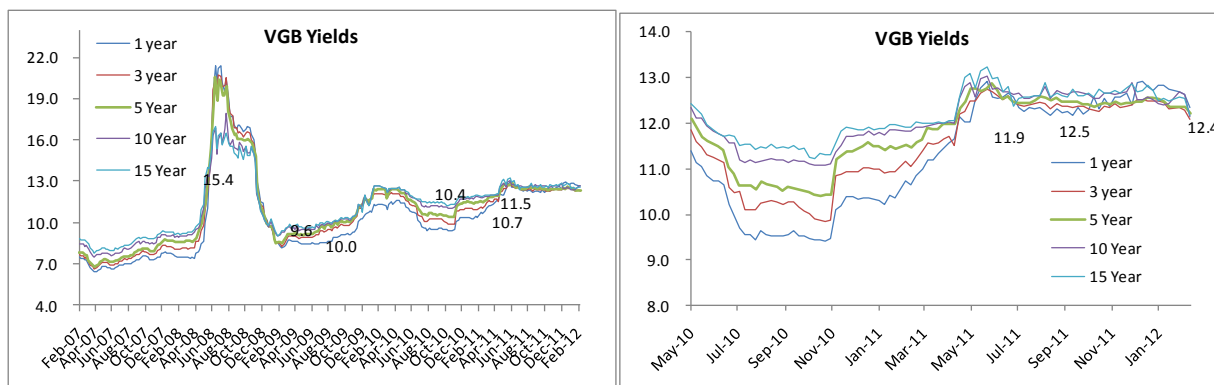
Các nguồn vốn ngoại chính được đầu tư thông qua hai quỹ giao dịch chỉ số ETF là DB-Tracker FTSE Vietnam và Market Vector Vietnam. Tổng cộng hai quỹ đầu tư này nắm giữ danh mục trị giá trên 500 triệu USD tại thị trường Việt Nam. Một số mã cổ phiếu chiếm tỷ trọng đầu tư lớn của hai quỹ ETF này gồm có Masan (MSN), Vincom (VIC), Hoàng Anh Gia Lai (HAG), Vietin Bank (CTG) và Tổng công ty Phân bón và Hóa Chất Dầu Khí Việt Nam (DPM).



Source Bloomberg

Thị trường trái phiếu

Trong năm 2011, tỷ suất lợi nhuận trái phiếu trên thị trường thứ cấp có xu hướng tăng. Tỷ suất lợi nhuận của trái phiếu chính phủ kỳ hạn 5 năm vào đầu năm đạt 11.5% và kết thúc năm đạt 12.6%, tăng 110 điểm phần trăm so với đầu năm. Tuy nhiên, tại một số thời điểm khác nhau trong năm, tỷ suất lợi nhuận trái phiếu có lúc đạt tới 12.8% đối với trái phiếu kỳ hạn 3 năm đến 5 năm. Thực tế lợi suất trái phiếu trên thị trường thứ cấp vẫn duy trì ở mức 2 con số này cho thấy các nhà đầu tư vẫn thận trọng trước vấn đề lạm phát cũng như rủi ro thanh khoản trong toàn bộ nền kinh tế vĩ mô.



Source Bloomberg

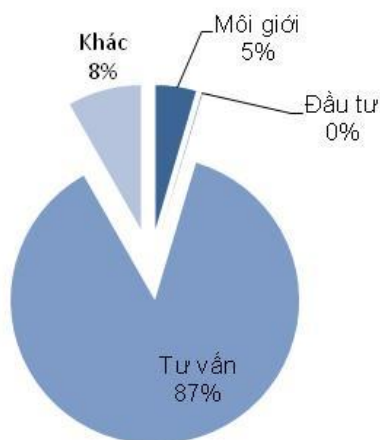
Kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu và lợi nhuận

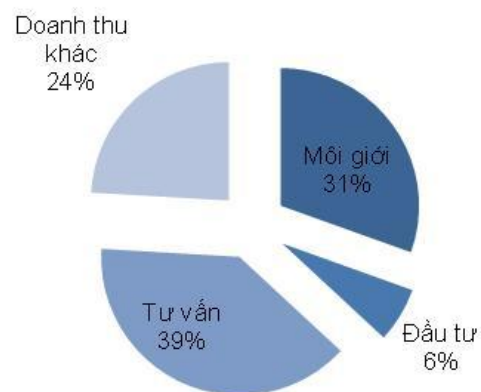
	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.063	3.678
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	39	776
Doanh thu hoạt động tư vấn	39.519	4.712
Doanh thu khác	3.745	2.908
Tổng cộng	45.366	12.074

Kết thúc năm tài chính 2011, VinaSecurities đạt được 45 tỷ đồng doanh thu chủ yếu bao gồm doanh thu Môi giới đạt 2 tỷ đồng, doanh thu tư vấn đạt 39.5 tỷ đồng và doanh thu khác đạt 3.7 tỷ đồng. Nhìn chung, doanh thu năm 2011 tăng 276% so với doanh thu năm 2010 chủ yếu là do mảng dịch vụ tư vấn mà VinaSecurities tập trung phát triển 2 năm trước bắt đầu đem lại hiệu quả.

Doanh thu 2011



Doanh thu 2010



Điểm nổi bật trong kết quả năm 2011 là doanh thu tư vấn tăng vọt 739% so với năm 2010 và chiếm tỷ trọng chủ yếu 87% trong tổng doanh thu năm 2011, tăng 48% so với năm ngoái. Thừa hưởng nền tảng ban đầu mà VinaSecurities đã xây dựng trong năm 2009 và 2010, doanh thu tư vấn năm 2011 đã đạt hơn 39 tỷ đồng. Có thể nói hoạt động tư vấn trong năm 2011 là bước thành công bản lề trong chiến lược của VinaSecurities. Trong năm 2011, VinaSecurities đã ký mới 10 hợp đồng tư vấn tài chính các loại với tổng giá trị khoảng 90 tỷ đồng.

Doanh thu hoạt động môi giới giảm 44% so với năm 2010, chiếm 5% tổng doanh thu. Phù hợp với chiến lược của VinaSecurities, doanh thu môi giới đã giảm 26% so với năm ngoái. Kết quả của hoạt động môi giới chủ yếu có nguyên nhân từ tình hình ảm đạm của thị trường chứng khoán trong suốt năm 2011. Kết thúc năm 2011, số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán giảm 24% so với cuối năm 2010 chủ yếu do VinaSecurities đã thực hiện đóng cửa chi nhánh tại Hà Nội.

Trong năm 2011, VinaSecurities tiếp tục thanh lý các khoản đầu tư cũ.

Tình hình tài chính

Thị trường chứng khoán hoạt động kém hiệu quả trong cả năm 2011, cùng với kế hoạch cắt giảm chi phí, nhân sự, kết quả năm 2011 không khả quan với kết quả lỗ 28 tỷ đồng. Tuy nhiên trước tình hình nguồn doanh thu bị sụt giảm, kết quả lỗ của năm 2011 đã giảm 20% so với năm ngoái do sự tăng trưởng mảng tư vấn tài chính.

Tổng tài sản tại thời điểm cuối năm đạt 58 tỷ đồng, giảm 25% so với năm 2010. Trong năm 2011, một số tài sản cố định đã được thanh lý do VinaSecurities thực hiện đóng cửa văn phòng chi nhánh tại Hà Nội.

	2011 triệu đồng	2010 triệu đồng
Tổng tài sản	58.517	78.041
Doanh thu thuần	45.366	12.074
Tổng chi phí	73.701	67.065
Lỗ trước thuế	(28.315)	(35.441)

Cơ cấu Nợ/Vốn chủ sở hữu tăng từ 24,61% lên 47,84%. Khả năng thanh toán trong năm 2011 giảm 2 lần so với năm 2010, tuy nhiên vẫn đảm bảo khả năng thanh toán trong ngắn hạn. Các tỷ số sinh lời có cải thiện.

Chỉ tiêu	Đơn vị	2011	2010
Cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định/tổng tài sản	%	14,65	14,07
Tài sản lưu động/tổng tài sản	%	85,35	85,93
Cơ cấu vốn			
Nợ/tổng nguồn vốn	%	47,84	24,61
Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn	%	52,16	75,39
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/nợ phải trả	Lần	2,09	4,06
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,80	3,58
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,34	3,03
Tỷ suất sinh lời			
Lỗ thuần/doanh thu thuần	%	(62,42)	(293,52)
Lỗ thuần/tổng tài sản	%	(48,39)	(45,41)
Lỗ thuần/vốn chủ sở hữu	%	(92,77)	(60,24)

Số lượng cổ phiếu

Tại ngày kết thúc năm tài chính, vốn cổ phần của VinaSecurities là 185 tỷ đồng, chia thành 18.500.000 cổ phần phổ thông (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần).

Cổ tức/lợi nhuận chia cho các cổ đông

Đến thời điểm 31/12/2011, Công ty không thực hiện chia cổ tức năm 2011 do lũy kế đến 31/12/2011 Công ty đang bị lỗ.

Hoạt động Tư Vấn Tài Chính

Hợp tác chiến lược độc quyền với Macquarie trong lĩnh vực tư vấn tài chính mà VinaSecurities ký kết vào tháng 10 năm 2010 đã bắt đầu mang đến cho VinaSecurities những thành công ban đầu trong năm 2011. Doanh thu tư vấn tài chính đạt mức tăng trưởng đáng kể khi tăng hơn 7 lần so với năm 2010, đạt hơn 39 tỷ trong năm 2011.



Với nhiều hợp đồng được ký kết trong năm 2011, đáng chú ý nhất là hợp đồng cung cấp tư vấn cho bên bán trong giao dịch mua bán một loạt bệnh viện tư nhân hàng đầu ở Việt Nam. Tập đoàn Hoàn Mỹ (“HMC”) được thành lập vào năm 1997 và đã phát triển thành một trong nhà cung cấp dịch vụ y tế sức khỏe tư nhân lớn nhất ở Việt Nam với 700 giường bệnh tại 5 bệnh viện. HMC có kế hoạch mở cửa một bệnh viện mới với 200 giường bệnh ở Hồ Chí Minh trong tháng 11 năm 2011. HMC cũng có nền móng vững chắc với hơn 450 bác sĩ. Làm việc cùng với Macquarie, VinaSecurities đã tư vấn thành công giúp HMC bán 65% cổ phần, trị giá 64 triệu đô la Mỹ cho Fortis Healthcare International. Giao dịch này được đánh giá là khá phức tạp do có nhiều người bán tham gia với nhiều mục tiêu khác nhau, cũng như có nhiều

khó khăn cơ bản của một giao dịch mua bán mang yếu tố quốc tế.

Bộ phận tư vấn hiện tại với đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn cao, dày dặn kinh nghiệm thực tế trong và ngoài nước có thể nói là một đội ngũ mạnh so với các công ty chứng khoán khác. Bộ phận tư vấn doanh nghiệp của VinaSecurities hiện cung cấp nhiều dịch vụ tư vấn tài chính bao gồm tư vấn cổ phần hóa, tư vấn phát hành chứng khoán, tư vấn niêm yết, tư vấn mua bán sáp nhập, tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp, tư vấn chiến lược.

Hoạt động Môi giới

Cùng với sự giảm sút của chỉ số VN Index và tính kém thanh khoản của thị trường chứng khoán trong suốt năm 2011, hoạt động môi giới tại VinaSecurities cũng có hiệu quả không khả quan. Tổng khối lượng chứng khoán giao dịch giảm 14% so với năm 2010, giá trị giao dịch cũng giảm tương ứng 48% so với năm 2010. Mặc dù tổng khối lượng giao dịch giảm 14% so với năm 2010, khối lượng giao dịch của khách hàng tổ chức lại tăng 51% so với năm 2010 trong khi khối lượng giao dịch của nhóm khách hàng cá nhân giảm 87%.

Bên cạnh đó, cơ cấu khách hàng của VinaSecurities có sự thay đổi tích cực theo đúng chiến lược đặt ra. Trong năm 2010, giao dịch của nhóm khách hàng cá nhân chiếm tỷ trọng 48% trong tổng giá trị giao dịch, giao dịch của nhóm khách hàng tổ chức chiếm tỷ trọng 52% tổng giá trị giao dịch. Đến năm 2011, tỷ trọng này tương ứng là 5% và

95%. VinaSecurities đã từng bước củng cố và phát triển tập trung vào nhóm khách hàng tổ chức.

Số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán tại ngày 31/12/2011 giảm 24% so với cuối năm 2010. Trong năm 2010, VinaSecurities đã thực hiện tất toán hơn 300 tài khoản giao dịch chứng khoán cho khách hàng, chủ yếu là các tài khoản giao dịch tại Hà Nội do sự đóng cửa chi nhánh tại Hà Nội của VinaSecurities. Mặc dù hướng tập trung vào nhóm khách hàng là các tổ chức tài chính, doanh nghiệp, VinaSecurities cũng theo đuổi nhóm khách hàng cá nhân trong và ngoài nước có năng lực đầu tư tốt. Trong số các tài khoản giao dịch chứng khoán mới mở trong năm 2011, tài khoản cá nhân chiếm tỷ trọng 72% và tài khoản tổ chức chiếm 28%.

VinaSecurities đã tiến hành hợp tác P-Note và một nhóm các sản phẩm dành cho các cổ phiếu của công ty Việt Nam với Macquarie nhằm cung cấp cho nhà đầu tư nước ngoài, là những nhà đầu tư chưa có mã số giao dịch chứng khoán, kênh tiếp cận thị trường chứng khoán Việt Nam, cũng như phục vụ các khách hàng hiện có. Thêm vào đó, VinaSecurities cũng đẩy mạnh mảng dịch vụ qua đó giúp khách hàng tìm hiểu và tiếp cận các công ty Việt Nam, cụ thể VinaSecurities đã tổ chức hàng loạt cuộc tìm hiểu tiếp xúc thị trường, công ty Việt Nam cho các nhà quản lý quỹ hàng đầu trên thế giới trong lần đầu họ tiếp cận thị trường Việt Nam. Hội nghị nhà đầu tư ASEAN của Macquarie trong năm 2011 là một thành công điển hình, khi 3 công ty Việt Nam, các tổ chức đa quốc tịch và đại diện cấp cao của Chính phủ Campuchia có cơ hội để giới thiệu về công ty của họ, về nhận định và cơ hội đầu tư với các nhà đầu tư.

Trong năm 2011, VinaSecurities tiếp tục đầu tư vào hệ thống công nghệ thông tin nhằm hiện đại hóa công nghệ, nâng cao năng lực phục vụ khách hàng cũng như góp phần thúc đẩy tăng trưởng doanh thu trong năm cũng như các năm trong tương lai. Hệ thống giao dịch mới Invest Expert của TTL, một hệ thống core hiện đại ổn định đã hoạt động ổn định với nhiều tính năng mới so với hệ thống giao dịch BOSCO cũ.

Nằm trong kế hoạch hiện đại hóa công nghệ, VinaSecurities tiếp tục xây dựng và triển khai website thế hệ mới với nhiều sự đổi mới như cung cấp đầy đủ thông tin các doanh nghiệp niêm yết, phân tích kỹ thuật, tra cứu lịch sử giá, dữ liệu thị trường, và nhiều tính năng hữu ích khác nhằm phục vụ tốt hơn các khách hàng.

Hoạt động Nghiên cứu phân tích

Đóng góp một phần đáng kể vào sự tăng trưởng và phát triển các dịch vụ của VinaSecurities phải kể đến hoạt động của bộ phận Nghiên cứu phân tích. Đội ngũ nhân viên phân tích hiện có là một trong những đội ngũ phân tích mạnh nhất thị trường với năng lực thể hiện như sau:

- Là công ty đầu tiên đưa ra các báo cáo với các khuyến nghị dựa trên các yếu tố thị trường để hỗ trợ nhà đầu tư chọn lựa chứng khoán.
- Là công ty đầu tiên phân tích chứng khoán với các dự báo từ 3 đến 5 năm nêu ra trong Báo cáo lãi & lỗ, Báo cáo dòng tiền mặt và Bản cân đối tài khoản.
- Là công ty đầu tiên thực hiện các bản tin nhanh tóm lược về các công ty niêm yết.

- Thực hiện các báo cáo phân tích chứng khoán toàn diện nhất tại Việt Nam.
- Việc phân tích chứng khoán dựa trên nền tảng của khả năng chuyên môn về định giá chứng khoán và mô hình tài chính doanh nghiệp vững chắc.

Đồng thời, bộ phận Nghiên cứu phân tích đặc biệt chú ý đến yếu tố chất lượng nhằm mang lại sản phẩm độc đáo “hiệu quả nhất trên thị trường” cho khách hàng.

Trong năm 2011, hoạt động Nghiên cứu phân tích đã cung cấp các sản phẩm phân tích sau:

- Bản tin thị trường hàng ngày: cung cấp tóm tắt tình hình và xu hướng thị trường trong ngày cùng với bình luận của VinaSecurities.
- Báo cáo phân tích công ty: phân tích toàn diện và chuyên sâu các công ty niêm yết cũng như cập nhật các thông tin có liên quan ảnh hưởng đến các công ty này một cách thường xuyên.
- Báo cáo phân tích tình hình kinh tế vĩ mô: định kỳ hàng tháng phân tích tình hình kinh tế và ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô đến thị trường chứng khoán
- Bình luận kinh tế vĩ mô: bình luận các sự kiện kinh tế vĩ mô cụ thể
- Báo cáo phân tích chiến lược

Năm 2011 đánh dấu năm đầu tiên trong hợp tác chiến lược với Macquarie Securities trong lĩnh vực Nghiên cứu phân tích. VinaSecurities đã đạt được nhiều thành tựu trong suốt năm qua. VinaSecurities cùng hợp tác với Macquarie xuất bản báo cáo chiến lược về thị trường mới nổi bao gồm Việt Nam, Bangladesh, Pakistan và Sri Lanka và về cổ phiếu PVD, PNJ và một số cổ phiếu khác. Bên cạnh đó, trong tháng 8/2011, VinaSecurities cũng đã phát hành báo cáo công ty đầu tiên dưới tên của VinaSecurities và Macquarie, được phân phối toàn cầu thông qua mạng lưới hoạt động của Macquarie. Nổi bật phát hành này, VinaSecurities đã phát hành thêm báo cáo nghiên cứu của VinaSecurities – Macquarie cho 5 công ty Việt Nam khác trong số nhiều báo cáo nghiên cứu phân tích các công ty Việt Nam hiện có.





The Asia Specialist

VIETNAM

VNM VN	Outperform
Close Price* 16 Dec 11	VND90,500
12-month target	VND 111,200
Upside/Downside	% 22.9
Valuation	VND 111,200
EPS	
GICS sector	Food, Beverage & Tobacco
Market cap	VNDbn 51,170
36-day avg turnover	US\$m 0.2
Market cap	US\$m 2,295
Foreign ownership	% 49.0
Number shares on issue	m 556.2

Investment fundamentals

Year end 31 Dec	2010A	2011E	2012E	2013E
Revenue	bn 15,753	22,438	28,629	36,539
EBIT	bn 3,347	4,518	6,176	8,218
EBIT growth	% 43.0	35.0	35.7	33.1
Reported profit	bn 3,616	4,204	5,296	7,082
EPS	VND 6,480	7,596	9,522	12,589
EPS growth	% 13.2	16.3	13.7	22.2
PER	x 13.2	11.4	9.6	7.2
Total DPS	VND 2,897	4,000	4,000	5,038
Total div yield	% 2.3	4.4	4.4	5.5
ROA	% 60.2	42.4	37.9	39.4
ROE	% 37.6	32.4	29.4	31.1
CURBIDDA	x 20.1	9.6	7.1	5.0
Net debt/equity	% -22.4	-16.8	-16.6	-20.5
P/BV	x 6.0	4.0	3.2	2.5

VNM VN rel Vietnam Ho Chi Minh performance



Source: FactSet, Macquarie Research, December 2011
(All figures in VND unless noted)

Analyst(s)
Chris Hunt
+61 2 9222 1119
Vina Securities
Adrian F. Cundy
+61 2 9222 5071
Gigi Nguyen
+61 2 9222 5273
David Drapney
+61 2 9222 5275

20 December 2011
Macquarie Capital Securities Limited

Vietnam Dairy Products
Emerging Asia's dairy cash cow

- We initiate coverage on ViniMilk (VNM) with an Outperform rating and target price of VND111,200, giving 23% upside potential. We believe dairy consumption in Vietnam will grow by 35% by 2015, approaching a level of 16.2kg/capita, trending up in-line with observed Asian consumption levels. VNM is also the dominate player with a 40% market share in Vietnam's dairy oligopoly, underpinned by nationwide distribution and pricing power that extends across all product lines.
- Gross margins expected to remain stable
- ViniMilk's gross margin, above 30.0% since 2008, has so far been one of the highest among Vietnam's larger-cap companies. We estimate this margin for FY12/12 at 32.0%, rising slightly to 32.5% in FY12/13E, due mainly to the company's ongoing ability to pass on material input cost increases to customers, and improving self-sufficiency. Year to date, VNM has increased its powdered milk and liquid milk ASPs by 6% and 3%, respectively, and yet it remains the price point leader in these categories versus the competition.
- Strong earnings and EPS growth, managing cost pressures
- We estimate VNM will earn a three-year CAGR of 29.9% in recurring EPS through FY12/12E. Underpinned largely by a 3-month raw material inventory, VNM has ample opportunity to manage ex-factory prices vis-à-vis rising input costs. Next year, in FY12/12E, VNM should achieve a self-sufficiency ratio of 20% in liquid milk supply, vs. only 8.5% currently, which should also help keep margins stable. All of this translates into strong cash-flow growth. We estimate VNM's cash flow from operations to exceed VND5.2tn (US\$250m) in FY12/12E, up 2.6x from VND2.0tn (US\$100m) seen in FY10A.
- Market dominance in dairy from branding and distribution
- ViniMilk dominates the UHT liquid (56.0%), condensed milk (87.0%), and yoghurt (81.0%) markets using its universally known brand and an extensive logistic network that involves 250 distributors spanning Vietnam's 64 provinces. We also expect the company to increase production capacity by 78.5% to approx 1.27mn TPA by end-2012E, following the completion of the new Mega, Dialec II, Danang, and Tien Son factories. We feel this is a good growth strategy for the company, given our expectation that Vietnam dairy consumption could reach approx 16.2kg per capita by 2015.
- Target multiple set in-line with 12-month trailing PER
- We value VNM on a prospective FY12/12E P/E of 12.5x recurring EPS of VND8,897/sh. This is in-line with the company's current trailing 12-month earnings multiple of 12.6x, given full foreign limits and weaker liquidity. Our target represents a 19.4% discount to the VNM peer group which trades at 15.3x FY12/12E earnings. Accordingly, we set our target for VNM at VND111,200/sh, suggesting an upside of 22.9% before estimated FY12/12E dividends of VND4,000/sh implying a yield of 4.4%.
- VNM is trading at forward FY12/12E P/E of 9.5x, implying a PEG ratio of 0.27, both much lower than our peer group's 15.3x and 0.74, respectively.

Please refer to the important disclosures and analyst certification on inside back cover of this document, or on our website www.macquarie.com.au/disclosures.

This document is being provided for the exclusive use of ADRIAN CUNDY at VINASECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Những tiến bộ khác VinaSecurities đã đạt được

Bên cạnh việc đầu tư cho hệ thống giao dịch ngày càng hiện đại, phục vụ khách hàng ngày càng tốt hơn, VinaSecurities tiếp tục chỉnh sửa, hoàn thiện hệ thống quy trình, quy định nội bộ trong hoạt động Môi giới, tư vấn, nghiên cứu, công nghệ thông tin, tài chính kế toán, nhân sự nhằm nâng cao chất lượng của hệ thống quy chế, quy trình, quy định nội bộ và hệ thống kiểm soát nội bộ. Đây là một trong các yếu tố giúp VinaSecurities nâng cao chất lượng dịch vụ và kiểm soát được rủi ro.

VinaSecurities thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn bộ các hoạt động của VinaSecurities như email, voice mail, điện thoại, quản lý khách hàng, quản lý hệ thống máy chủ, vv... nhằm tối đa hóa sử dụng, tăng cường tính năng động và ngăn chặn rủi ro.

Triển vọng kinh doanh

Thị trường Việt Nam đang vốn hóa ở mức 14% GDP (tổng sản phẩm nội địa) là thị trường nhỏ nhất trong khu vực so với Singapore đạt mức 140%, Ấn độ là 60% và Trung Quốc là 40%. Trong các năm kế tiếp từ 2012-2015 được kỳ vọng sẽ xảy ra nhiều sự kiện lớn thúc đẩy sự tăng trưởng của thị trường như sau:

- Nền kinh tế ổn định trở lại với GDP trên đà tăng trưởng vững chắc. Nhà đầu tư bắt đầu có lại niềm tin.
- Việc giao dịch mua ký quỹ và gia hạn giờ giao dịch sẽ được cho phép.
- Việc cổ phần hóa các công ty nhà nước sẽ bắt đầu lại sau thời kỳ khủng hoảng kinh tế năm 2009 và 2011
- Giờ giao dịch được dự định kéo dài để tạo điều kiện thu hút thêm nhiều nhà đầu tư thực hiện các lịch giao dịch khác nhau.
- Quy định về quyền sở hữu của bên nước ngoài dự định sẽ nới lỏng để thu hút nguồn vốn nước ngoài.

Bên cạnh đó, Sàn giao dịch TP. Hồ Chí Minh có kế hoạch sẽ trở thành thị trường chính của quốc gia và sàn giao dịch Hà Nội chú trọng vào việc giao dịch cổ phiếu chưa niêm yết và trái phiếu. Đồng thời, thị trường phái sinh (đặc biệt về quyền chọn chứng khoán và hợp đồng tương lai) được dự tính hình thành và đi vào hoạt động. Một trung tâm lưu ký chứng khoán cho cả hai sàn giao dịch TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội dự tính sẽ được thành lập vào năm 2015.

Hiện vẫn còn nhiều cơ hội phát triển cho các công ty chứng khoán do các lý do sau:

- Cho đến nay, chưa có công ty chứng khoán nào có khả năng trở thành nhân tố chiếm lĩnh thị trường
- Các mã chứng khoán niêm yết hiện nay nước vẫn chưa được phân tích đầy đủ. Năng lực phân tích của các công ty chứng khoán trong nước chưa đạt hiệu quả cần thiết theo tiêu chuẩn quốc tế.
- Các nhà môi giới trong nước chỉ chú trọng đến các nhà đầu tư cá nhân mà chưa quan tâm đến các tổ chức đầu tư.

Thêm vào đó, thị trường Việt Nam có một số đặc điểm hứa hẹn:

- Các ngành tăng trưởng mạnh gồm: kinh doanh nông nghiệp có qui mô, cà phê, cao su, thủy sản.
- Các khoản tiền tiết kiệm tiềm ẩn dưới hình thức vàng và đô la tạo nên nguồn vốn có thể được huy động khi điều kiện thị trường thuận lợi.
- Các ngân hàng lớn lần lượt niêm yết và các giao dịch mua bán và sáp nhập công ty sẽ là nguồn cung hàng hóa thường xuyên cho thị trường chứng khoán.
- Khối lượng giao dịch chứng khoán trong nước phát triển báo hiệu sự tăng trưởng của ngành dịch vụ tài chính trong nhiều năm đến.

Các dự báo chính trong năm 2012

Chính phủ đặt mục tiêu cho năm 2012 là kiểm soát lạm phát không vượt quá 9% và tăng trưởng kinh tế đạt từ 6% - 6.5%. Qua những tuyên bố của Chính phủ gần đây cho thấy, Chính phủ sẵn sàng đạt được các mục tiêu này bằng cách sẽ tiếp tục giữ chính sách thắt chặt tiền tệ, nhưng giữ mức tăng trưởng tín dụng của toàn hệ thống ngân hàng ở mức 15% trong năm 2012. Đồng thời Ngân Hàng Nhà Nước cũng tiếp tục quá trình tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, với mục tiêu ổn định hệ thống tài chính trong nền kinh tế. Với những lý do trên, chúng tôi tin rằng năm 2012 sẽ là năm bản lề cho sự thay đổi của Việt Nam, chúng tôi cũng nhận định rằng chính sách và thanh khoản sẽ được giữ chặt ngay cả khi lạm phát được kiểm soát.

Key Indicators	2010A	2011A	2012E
Tăng trưởng GDP thực	6.8%	5.9%	6.2%
Lạm phát (YoY)	11.8%	18.1%	9.9%
Lạm phát (avg)	9.2%	18.6%	10.1%
Tỷ giá VND/USD (Liên ngân hàng)	19,498	21,034	22,500
Dự trữ ngoại hối (USDbn)	12.7	13.0	16.0
Xuất khẩu (USDbn)	71.6	96.2	116.0
Nhập Khẩu (USDbn)	84	105.8	96.0
Thâm hụt cán cân thương mại (USDbn)	12.4	9.6	10.0
Vốn FDI cam kết (USDbn)	18.6	10.5	14.0
Vốn FDI Giải ngân (USDbn)	11.0	9.0	11.5
Tăng trưởng tín dụng	27.7%	12.0%	16.0%
Thâm hụt Ngân Sách/GDP	6.2%	5.0%	4.8%
Nợ Công/GDP	56.6%	57.5%	58.8%

Đối với thị trường chứng khoán, thị trường Việt Nam có vẻ đã chạm đáy ở mức 9-10 lần thu nhập. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng dự kiến khoảng 10-15% cho thu nhập năm 2012, và lạm phát sẽ được kiểm soát. Trên cơ sở đó chúng ta hoàn toàn có thể tin rằng chỉ số VN-Index sẽ giao dịch ở mức 550 điểm trong vòng 6 tháng tới. Và nếu chính sách kinh tế thận trọng được giữ nguyên và tiền đồng Việt Nam được giữ ở mức ổn định, chúng ta có thể sẽ thấy những chuyển biến tích cực hơn trong 6 tháng cuối năm 2012.

Kế hoạch phát triển

Ngày 27 tháng 10 năm 2010, VinaSecurities đã thành công trong việc ký kết thỏa thuận hợp tác toàn diện với Macquarie Capital Securities Limited, một thành viên của tổ chức tài chính toàn cầu, Macquarie Group (Macquarie, ASX: MQG) theo đó cho phép khách hàng của Macquarie tiếp cận vào thị trường tài chính Việt Nam, một trong những thị trường phát triển nhanh nhất của Châu Á và cho phép khách hàng của VinaSecurities tiếp cận các thị trường tài chính toàn cầu hiện tại của Macquarie. Phạm vi ban đầu của thỏa thuận giúp cho khách hàng của Macquarie có thể nhận được các báo cáo nghiên cứu về cổ phiếu tập trung vào thị trường Việt Nam và thực hiện giao dịch cổ phiếu các công ty Việt Nam. Thỏa thuận cũng bao gồm thỏa thuận đối tác độc quyền giữa VinaSecurities và Macquarie về cung cấp các giao dịch trên thị trường vốn, mua bán và sáp nhập và các tư vấn tài chính khác.

Macquarie Group (“Macquarie”) là một nhà cung cấp dịch vụ toàn cầu về dịch vụ ngân hàng, tài chính, tư vấn, đầu tư và quản lý quỹ. Hoạt động kinh doanh chính của Macquarie tập trung vào kiếm lợi nhuận từ cung cấp nhiều loại dịch vụ đa dạng khác nhau cho khách hàng. Macquarie hoạt động như nhà nhận ủy thác của các tổ chức, công ty, và khách hàng cá nhân và đối tác trên khắp toàn cầu. Thành lập vào năm 1969, Macquarie có hơn 14.600 nhân viên ở hơn 70 văn phòng tại 28 nước khác nhau. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010, tổng tài sản mà Macquarie quản lý lên tới 326 tỷ AUD.

Trong năm 2011, do ảnh hưởng của sự suy thoái kinh tế toàn cầu nói chung, và khó khăn của nền kinh tế Việt Nam nói riêng, Ban lãnh đạo VinaSecurities đã thay đổi chiến lược sản xuất kinh doanh nhằm phù hợp với tình hình trước mắt. Chiến lược kinh doanh chủ yếu tập trung vào khối khách hàng tổ chức và nhà đầu tư cá nhân trong và ngoài nước. Không áp dụng việc dùng đòn bẩy tài chính, hoặc áp dụng các dịch vụ hỗ trợ đầu tư có tính rủi ro lớn, nhưng đem lại lợi nhuận thấp. Đồng thời tiếp tục đẩy mạnh mối quan hệ hợp tác với Macquarie.

Song song, VinaSecurities không ngừng cải tiến và tái cấu trúc mô hình quản lý nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý, đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai.

Chiến lược Tư Vấn Tài Chính

Dựa trên hợp tác độc quyền với Macquarie, VinaSecurities đã điều chỉnh trọng tâm các hoạt động tư vấn tài chính theo hướng cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho thị trường trong và ngoài nước, tư vấn phát hành nợ quốc tế và phát hành vốn ở nước ngoài. VinaSecurities, với sự hợp tác tích cực từ hệ thống ngân hàng đầu tư quốc tế của Macquarie, xây dựng hoạt động kinh doanh và quan hệ kinh doanh rộng rãi với các tổ chức chính phủ, các tập đoàn kinh tế lớn cũng như là các doanh nghiệp vừa và nhỏ có nhu cầu vốn quốc tế.

Bộ phận Tư Vấn Tài Chính của VinaSecurities trong thời gian gần đây đã thay đổi một cách cơ bản theo cấu trúc quản lý ít cấp bậc hơn, rộng hơn và hướng theo doanh thu với trọng tâm đặt vào 6 mảng chính gồm bất động sản, tài chính và bảo hiểm, hạ tầng cơ sở, công nghiệp, tài nguyên khoáng sản và TMET (điện thoại, truyền thông, giải trí và công nghệ).

Với nhu cầu vốn đầu tư to lớn của các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân để tiếp tục thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong các năm sắp tới, VinaSecurities hiện đang có lợi thế tốt trong việc hỗ trợ nhu cầu mua bán sáp nhập ngày càng tăng cũng như việc cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính trong những năm sắp tới.

Tiếp theo hiệu quả khả quan đạt được trong năm 2011, năm 2012 cũng bắt đầu với thành công trong hai giao dịch quan trọng trong Quý 1 là tư vấn bán 10% vốn của Tập đoàn Kinh Đô, trị giá 32 triệu Đô la Mỹ cho Ezaki Glico Co Ltd và tư vấn sáp nhập 3 ngân hàng thương mại Việt Nam, Ngân hàng Đệ Nhất, Ngân hàng Tín Nghĩa và Ngân hàng Sài Gòn. Kết quả trong quý 1 cùng với các hợp đồng tiềm năng hiện có hứa hẹn một kết quả khả quan cho năm 2012.

Chiến lược Môi giới

VinaSecurities hiện đang xây dựng và củng cố vị thế của mình trên thị trường chứng khoán Việt Nam bằng việc hướng đến khách hàng là các tổ chức trong và ngoài nước, nhóm khách hàng mà các công ty môi giới trong nước chưa quan tâm phục vụ tốt, cũng như là các nhà đầu tư cá nhân chuyên nghiệp.

Khách hàng cá nhân trong nước: Với hệ thống giao dịch hiện đại, phân tích chứng khoán chất lượng hàng đầu, tuân thủ quy trình nội bộ theo chuẩn mực quốc tế và dịch vụ khách hàng chuyên nghiệp, VinaSecurities hướng đến mục đích thu hút và có được quan hệ giao dịch lâu dài với khách hàng chuyên nghiệp nghiêm túc, có năng lực đầu tư.

Khách hàng nước ngoài: Nhiều phương thức sẽ được triển khai để khách hàng tiềm năng chú ý đến dịch vụ chất lượng của VinaSecurities như: liên lạc trực tiếp, quảng cáo phát hành rộng rãi, chương trình tiếp thị thông qua dịch vụ mạng, các báo cáo về lĩnh vực chứng khoán, gặp gỡ tiếp cận khách hàng.

Khách hàng công ty có mặt tại Việt Nam: Nhiều quỹ đã mở tài khoản tại các nhà môi giới mà không có kinh nghiệm thực hiện dịch vụ cho các tổ chức quốc tế. Do vậy, mức độ phục vụ kém và khách hàng không hài lòng. Để tạo thị phần, VinaSecurities sẽ thực hiện dịch vụ cho các khách hàng này một cách thường xuyên bằng cách tạo điều kiện cho khách tiếp cận các báo cáo phân tích chứng khoán, ý tưởng giao dịch và gặp gỡ ban giám đốc công ty.

Khách hàng công ty không có mặt tại Việt Nam: VinaSecurities nhắm đến các công ty quản lý quỹ điều hành các khoản tiền lớn và có thể hưởng lợi bằng việc tham gia thị trường Việt Nam.

Hướng đến thu hút khách hàng và phát triển hoạt động môi giới, VinaSecurities xúc tiến việc triển khai các dịch vụ tài chính hỗ trợ khách hàng kinh doanh chứng khoán. Đồng thời, cũng là bước tiếp trong quá trình hiện đại hóa công nghệ thông tin, hệ thống giao dịch, VinaSecurities đang xúc tiến làm việc với đối tác để có thể cung cấp giao dịch trực tuyến tích hợp với các trang thông tin tài chính ví dụ như Bloomberg, cũng như cung cấp các dịch vụ chứng khoán trực tuyến qua internet.

Nghiên cứu Phân tích

Bên cạnh những sản phẩm hiện có, VinaSecurities có kế hoạch cung cấp thêm các sản phẩm phân tích như phân tích ngành, phân tích chiến lược đầu tư chuyên sâu và thường xuyên hơn. Tập trung đa dạng hóa các báo cáo phân tích thị trường và cung thông tin chuyên sâu nhằm hỗ trợ lợi ích các nhà đầu tư.

Đồng thời tiếp tục phát hành thêm nhiều các báo cáo dưới tên của VinaSecurities – Macquarie, được phân phối bởi mạng lưới của Macquarie là mục tiêu ngắn hạn mà VinaSecurities nhắm đến cũng như tham vọng sẽ cung cấp báo cáo phân tích công ty chuyên sâu cho tất cả các mã chứng khoán nhằm bao quát khoảng 80% vốn hóa của thị trường.

Báo cáo tài chính

Báo cáo kiểm toán

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh báo cáo tài chính

Báo cáo kiểm toán độc lập

Cho báo cáo tài chính của
Công ty Cổ phần chứng khoán Vina
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Grant Thornton (Vietnam) Ltd.
28th Floor, Sigon Trade Center
37 Ton Duc Thang Street,
Ben Nghe Ward, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

T +84 (8) 3910 9100
F +84 (8) 3914 3748
www.gt.com.vn

Số: HCM/12/013

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần chứng khoán Vina**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”) bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu và các thuyết minh tương ứng, được trình bày vào ngày 23 tháng 3 năm 2012 từ trang 7 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý liên quan. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu, gian lận hay sai sót, lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp và đưa ra các ước lượng kế toán hợp lý cho từng trường hợp cụ thể.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Cơ sở ý kiến

Kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục để thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh được trình bày trên các báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro phát sinh các sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc sai sót. Trong quá trình đánh giá mức độ rủi ro này, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ có phù hợp với việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý của Công ty nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán phù hợp trong từng trường hợp, nhưng kiểm toán viên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính phù hợp của các chính sách kế toán áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày toàn bộ báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán thu thập là đầy đủ và phù hợp để cung cấp cơ sở cho việc hình thành ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 3 – Cơ sở lập các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính đính kèm này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đính kèm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực và hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các qui định pháp lý liên quan.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
GRANT THORNTON
(VIỆT NAM)

Melvyn George Crowle

Chứng chỉ kiểm toán viên số N0297/KTV
Tổng Giám đốc



Trần Vương Vũ

Chứng chỉ kiểm toán viên số 1210/KTV
Kiểm toán viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 MAR 2012

Công ty Cổ Phần Chứng khoán Vina
Bảng cân đối kế toán

	Mã số	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		49.944.533.316	67.060.720.140
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.314.967.757	55.203.032.915
Tiền	111	6	7.314.967.757	15.203.032.915
Các khoản tương đương tiền	112	6	2.000.000.000	40.000.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	120		-	1.620.665.231
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121	7	-	3.971.661.440
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	7	-	(2.350.996.209)
Các khoản phải thu	130		39.333.754.040	8.701.226.602
Các khoản phải thu	131	8	39.889.635.154	2.067.113.026
Ứng trước cho người bán	132		28.996.480	38.219.519
Phải thu từ các bên liên quan	133	29	104.953.452	6.344.863.831
Các khoản phải thu khác	138		26.355.648	645.065.920
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	139	8, 9	(716.186.694)	(394.035.694)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.295.811.519	1.535.795.392
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		337.681.091	1.454.147.138
Thuế VAT được khấu trừ	152		892.605.428	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		65.525.000	81.648.254
Tài sản dài hạn	200		8.572.001.368	10.980.634.169
Tài sản cố định	220		7.260.496.646	9.101.092.492
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.803.579.104	3.083.520.106
- Nguyên giá	222		10.316.583.248	11.815.421.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.513.004.144)	(8.731.901.692)
Tài sản cố định vô hình	227	11	5.281.597.542	2.137.011.087
- Nguyên giá	228		6.882.938.438	3.717.185.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.601.340.896)	(1.580.174.282)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	12	175.320.000	3.880.561.299

Thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính này

	Mã số	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tài sản dài hạn khác	260		1.311.504.722	1.879.541.677
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	16.649.187	328.650.853
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	14	460.085.455	377.571.442
Tài sản dài hạn khác	267	15	834.770.080	1.173.319.382
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		58.516.534.684	78.041.354.309
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả	300		27.995.135.681	19.204.552.555
Nợ ngắn hạn	310		27.726.685.681	18.746.941.151
Phải trả người bán	312		15.886.441.761	1.418.792.601
Người mua ứng trước	313		337.232.000	187.232.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	5.758.145.349	4.557.033.647
Phải trả nhân viên	315		2.588.241.543	2.531.626.452
Chi phí phải trả	316	17	1.344.460.293	1.101.559.381
Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán	320	18	1.058.783.965	7.122.531.203
Phải trả cổ tức cổ phiếu, lãi trái phiếu	321		719.890	719.890
Phải trả khác	328	19	752.660.880	1.827.445.977
Nợ dài hạn	330		268.450.000	457.611.404
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		268.450.000	457.611.404
Nguồn vốn chủ sở hữu	400		30.521.399.003	58.836.801.754
Nguồn vốn	410		30.521.399.003	58.836.801.754
Vốn góp cổ phần	411	20, 21	185.000.000.000	185.000.000.000
Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	419	20	254.998.000	254.998.000
Lỗ lũy kế	420	20	(154.733.598.997)	(126.418.196.246)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		58.516.534.684	78.041.354.309

Thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính này

Tài khoản ngoài bảng

	Mã số	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Ngoại tệ các loại (USD)	005	196,338.21	16,704.71
Ngoại tệ các loại (GBP)	005	5,177.00	-
Chứng khoán lưu ký (VNĐ)	006	44.160.120.000	55.531.360.000
<i>Trong đó:</i>			
Chứng khoán giao dịch	007	43.951.970.000	54.099.310.000
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	-	584.920.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	30.424.470.000	41.480.190.000
- Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	13.527.500.000	12.034.200.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	-	729.500.000
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	-	729.500.000
Chứng khoán chờ thanh toán	027	105.000.000	611.700.000
- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	105.000.000	-
- Chứng khoán chờ thanh toán của các tổ chức khác	031	-	611.700.000
Chứng khoán chờ giao dịch	037	103.150.000	90.850.000
- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	103.150.000	90.850.000

Ngày 23 MAR 2012

Người lập:



Phạm Văn Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lâm Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ Phần Chứng khoán Vina
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	23	45.366.310.873	12.074.446.761
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		2.063.446.692	3.678.029.450
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	01.2		39.332.459	776.442.579
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		39.519.106.890	4.712.436.688
Doanh thu khác	01.9		3.744.424.832	2.907.538.044
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		45.366.310.873	12.074.446.761
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11	24	(58.856.101.576)	(40.717.817.805)
Lỗ gộp	20		(13.489.790.703)	(28.643.371.044)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	(14.844.518.564)	(26.346.984.943)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh	30		(28.334.309.267)	(54.990.355.987)
Thu nhập khác	31	26	140.602.463	21.611.691.532
Chi phí khác	32	27	(121.695.947)	(2.062.553.008)
Lỗ trước thuế	50		(28.315.402.751)	(35.441.217.463)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lỗ thuần	60		(28.315.402.751)	(35.441.217.463)
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/ cổ phần)	70	22	(1.531)	(3.682)

Ngày 23 MAR 2012

Người lập:



Phạm Văn Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lâm Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc

Thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ Phần Chứng khoán Vina
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01 tháng 1 năm 2010	01 tháng 1 năm 2011	Năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2010		Năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	31 tháng 12 năm 2011
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1. Vốn cổ phần	20	100.000.000.000	185.000.000.000	85.000.000.000	-	-	-	185.000.000.000	185.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự phòng	20	254.998.000	254.998.000	-	-	-	-	254.998.000	254.998.000
4. Lỗ lũy kế	20	(90.976.978.783)	(126.418.196.246)	(35.441.217.463)	-	(28.315.402.751)	-	(126.418.196.246)	(154.733.598.997)
Total		9.278.019.217	58.836.801.754	49.558.782.537	-	(28.315.402.751)	-	58.836.801.754	30.521.399.003

Ngày 23 MAR 2012

Người lập:



Phạm Văn Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lâm Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc

Thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ Phần Chứng khoán Vina
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Mã số	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lỗ trước thuế	01	(28.315.402.751)	(35.441.217.463)
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và hao mòn	02	2.320.577.654	2.503.119.906
Giảm các khoản dự phòng	03	(2.028.845.209)	(2.601.346.367)
Lãi do đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ	04	(169.175.177)	(121.636.466)
Nợ vay được xóa	05	-	(21.606.521.044)
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	06	27.103.530	-
Thu lãi tiền gửi	07	(3.251.413.102)	(1.841.736.409)
Lỗ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(31.417.155.055)	(59.109.337.843)
Thay đổi của các khoản phải thu	09	(28.045.605.415)	8.474.542.352
Thay đổi của các khoản phải trả	11	8.825.861.405	(8.006.856.489)
Thay đổi của các khoản chi phí trả trước	12	1.428.467.713	(1.022.808.208)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(49.208.431.352)	(59.664.460.188)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(636.135.563)	(7.714.814.516)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	90.000.000	-
Thu lãi tiền gửi	27	3.861.888.102	1.346.891.214
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.315.752.539	(6.367.923.302)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	85.000.000.000
Tiền vay	33	-	19.097.500.000
Tiền chi trả nợ vay gốc	34	-	(19.097.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	85.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần	50	(45.892.678.813)	18.967.616.510
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	55.203.032.915	36.227.754.259
Ảnh hưởng đánh giá lại tỷ giá cuối năm	61	4.613.655	7.662.146
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	9.314.967.757	55.203.032.915

Ngày 23 MAR 2012

Người lập:



Phạm Văn Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lâm Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc

Thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ Phần Chứng khoán Vina **Thuyết minh báo cáo tài chính**

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2006 dưới hình thức công ty cổ phần với 5 cổ đông sáng lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK – GPHNKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

Theo Quyết định số 236/QĐ- UBCK ngày 14 tháng 4 năm 2010, danh sách cổ đông thay đổi được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước gồm có VinaCapital Group Limited, Bà Hồ Thị Mỹ Diễm và Ông Trần Lê Nguyên.

Hiện nay, hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính
- Lưu ký chứng khoán

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 5, Tòa nhà Sun Wah, số 115 đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Chi nhánh đặt tại tầng 7, số 60 Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội đã đóng cửa vào ngày 13 tháng 5 năm 2011. Công ty thành lập văn phòng đại diện đặt tại lầu 5, đường Hai Bà Trưng, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm. Hà Nội đã được chấp thuận bởi Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước theo quyết định số 457/QĐ-UBCK ký ngày 22 tháng 6 năm 2011.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 47 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 : 65 nhân viên).

2 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Báo cáo tài chính của Công ty được lập sử dụng tiền Đồng Việt Nam (VNĐ).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ ngoại tệ được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp chứng khoán theo quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC, thông tư 162/2010/TT-BTC và các qui định pháp lý liên quan của Bộ tài

chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các quy định này trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Kế toán Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng phương pháp nhật ký chung để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 Thay đổi các chính sách kế toán cơ bản

Cập nhật các quy định mới

Công ty đã áp dụng Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư") ngày 06 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn việc áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IAS 32 và IFRS 7) trong việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh liên quan về công cụ tài chính, và có hiệu lực đối với các báo cáo tài chính của Công ty trong năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư này sẽ được áp dụng trong tương lai phù hợp với Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006.

Việc áp dụng Thông tư này không gây ra bất cứ ảnh hưởng trọng yếu nào đối với các trình bày và thuyết minh trong các báo cáo tài chính của Công ty.

Các công bố liên quan được trình bày trong Thuyết minh 32.

5 Các chính sách kế toán trọng yếu

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tài khoản tiền gửi ngân hàng, tiền tại quỹ, cũng như các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao như tiền gửi các tổ chức tín dụng trên thị trường tiền tệ, tiền gửi ngân hàng trong vòng 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

5.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị trên hoá đơn trừ đi dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

5.3 Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc (giá mua thực tế).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho mỗi loại chứng khoán cụ thể trong danh mục đầu tư và cho các chứng khoán giảm giá so với giá trị ghi sổ. Khi một khoản đầu tư được thanh lý chênh lệch giữa giá trị đầu tư ròng và giá trị ghi sổ được ghi nhận thu nhập hoặc chi phí trong năm.

5.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Cải tạo nâng cấp văn phòng	1 – 5 năm
Thiết bị, nội thất	1 – 3 năm
Thiết bị văn phòng	1 – 3 năm
Phương tiện vận tải	7 năm

5.5 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp tuyến tính từ 3 năm đến 5 năm.

5.6 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí cài đặt cho hệ thống website. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc cài đặt đã hoàn thành, các chi phí liên quan đã được chuyển thành tài sản cố định vô hình và tài sản đó đã được đưa vào sử dụng.

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

Tài sản có giá trị thấp

Tài sản có giá trị thấp là những tài sản có giá trị ít hơn 10 triệu đồng và có thời gian hữu dụng dài hơn một niên độ kế toán. Những tài sản này không thỏa mãn các điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của những tài sản có giá trị thấp được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng của tài sản.

Chi phí nghiên cứu thông tin và chi phí bảo hiểm trả trước

Chi phí nghiên cứu thông tin và chi phí bảo hiểm trả trước được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trên cơ sở từ 1 đến 2 năm.

5.8 Các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận khi Công ty tham gia vào hợp đồng cung cấp công cụ tài chính.

Tài sản tài chính ngừng ghi nhận khi quyền nhận tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi tài sản tài chính và toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến quyền sở hữu tài sản đã được chuyển giao. Nợ phải trả tài chính ngừng ghi nhận khi nghĩa vụ nợ hoàn thành, hết hạn hoặc bị hủy bỏ.

Tài sản tài chính

Nhằm trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, các tài sản tài chính, không bao gồm các tài sản được phân loại là công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro hiệu quả, được phân thành các nhóm sau: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản sẵn sàng để bán, các khoản cho vay và phải thu. Các tài sản tài chính được phân nhóm phù hợp với bản chất và mục đích của các tài sản tài chính đó và được xác định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được nắm giữ để kinh doanh hoặc được tạo ra theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được ghi nhận là nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Là 1 phần của danh mục đầu tư xác định mà công ty quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày theo giá trị hợp lý, lãi lỗ phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi hoặc lỗ thuần được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm khoản cổ tức hoặc lãi phát sinh từ tài sản tài chính đó. Trong năm Công ty không đầu tư vào bất cứ tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, không bao gồm các khoản vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không thỏa mãn để được phân vào các nhóm tài sản tài chính trên.

Giá trị hợp lý của mỗi nhóm tài sản tài chính được trình bày ở mỗi thuyết minh có liên quan. Giá trị hợp lý được xác định như được trình bày ở Thuyết minh 33.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc vốn chủ sở hữu

Nợ phải trả hoặc công cụ vốn chủ sở hữu được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc vốn chủ sở hữu phù hợp với bản chất của điều khoản trong công cụ tài chính.

Công cụ vốn Chủ sở hữu

Công cụ vốn Chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của đơn vị sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ của đơn vị đó. Công cụ vốn chủ sở hữu do Công ty phát hành được ghi nhận theo số tiền thu được từ phát hành trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành.

Công cụ tài chính phức hợp

Các thành phần của công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại tách biệt giữa nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu phù hợp với bản chất của điều khoản trong công cụ tài chính. Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại hợp lý của toàn bộ công cụ tài chính phức hợp sau khi trừ đi giá trị của phần nợ phải trả.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành công cụ tài chính phức hợp được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của công cụ đó theo tỷ lệ. Chi phí giao dịch

liên quan đến nhiều giao dịch được phân bổ cho các giao dịch đó trên cơ sở tỷ lệ tương ứng với các giao dịch. Chi phí giao dịch được trình bày là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu trong kỳ báo cáo.

Nợ phải trả tài chính

Nhằm trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, các khoản nợ phải trả tài chính được phân nhóm thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc nợ phải trả tài chính khác được xác định theo giá trị phân bổ.

Nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được bán chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Là 1 phần của danh mục đầu tư xác định của công cụ tài chính mà công ty quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày theo giá trị hợp lý, lãi lỗ phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi hoặc lỗ thuần được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm khoản chi phí lãi vay phát sinh từ khoản nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính khác

Các khoản nợ phải trả tài chính khác, bao gồm các khoản vay được ghi nhận theo giá trị ghi sổ. Thông tin về giá trị phân bổ của các khoản nợ phải trả tài chính khác được trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính riêng theo quy định của Thông tư 210/2009/TT-BTC và được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản nợ phải trả tài chính đó trừ nợ gốc đã trả, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ dồn tích của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị lúc đáo hạn được tính bằng phương pháp lãi suất thực tế, trừ các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc qua tài khoản dự phòng tiềm tàng) do sự sụt giảm giá trị hoặc không có khả năng thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

5.9 Chi phí phải trả và chi phí trích trước

Chi phí phải trả và trích trước được ghi nhận tại giá trị sẽ chi trả trong tương lai cho các hàng hóa và dịch vụ sẽ nhận được, không liên quan đến việc Công ty đã được yêu cầu thanh toán chưa.

Phúc lợi sau thời gian làm việc

Các phúc lợi sau thời gian làm việc được chi trả cho các nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu bởi Cơ quan Bảo hiểm xã hội trực thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Công ty được yêu cầu đóng góp cho các phúc lợi sau thời gian làm việc bằng cách đóng phí bảo hiểm xã

hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội tại mức 16% của lương căn bản của nhân viên. Công ty không chịu các nghĩa vụ nào khác đối với các phúc lợi sau thời gian làm việc của nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Công ty có nghĩa vụ chi trả tiền bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ lương của công ty và số tiền này được sử dụng để thanh toán bảo hiểm thất nghiệp cho người tham gia bảo hiểm và công ty sẽ trừ đi 1% tiền lương của mỗi nhân viên để đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

5.10 Doanh thu

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phân trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày bảng cân đối kế toán và hóa đơn phát hành cho khách hàng, trong trường hợp mà phần lớn rủi ro và quyền lợi đã chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán, tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi nhận được thông báo trả cổ tức.

5.11 Các quỹ dự phòng

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự phòng theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Trong kỳ, Công ty không trích lập thêm quỹ dự trữ.

5.12 Chi phí thuê hoạt động (Các hợp đồng thuê)

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản trong đó tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

5.13 Dự phòng

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra mà chắc chắn dẫn đến sự giảm sút về

những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

5.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các tài sản hoặc nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Đồng thời, khoản lỗ thuế có thể dùng để chuyển lỗ và thu nhập khác về thuế của Công ty cũng được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để căn trừ vào các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính tại mức thuế được áp dụng từng kỳ tính thuế theo như quy định tại ngày kết thúc năm tài chính. Toàn bộ thay đổi về tài sản hoặc nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi về tài sản hoặc nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do thay đổi về giá trị của tài sản hoặc nợ được ghi nhận trực tiếp vào nguồn vốn thì được ghi nhận trực tiếp bên nguồn vốn.

5.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan khi một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan khi cùng dưới một quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng.

5.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bởi lãi/lỗ phân phối cho các cổ đông chia số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong năm.

6 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	22.659.738	34.661.353
Tiền gửi ngân hàng	7.292.308.019	15.168.371.562
Tiền gửi ngân hàng	6.038.555.128	7.717.868.025
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và thanh toán bù trừ từ giao dịch chứng khoán	1.253.752.891	7.450.503.537
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	40.000.000.000
Tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng dưới 3 tháng	2.000.000.000	40.000.000.000
	9.314.967.757	55.203.032.915

7 Đầu tư ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư ngắn hạn		
Chứng khoán niêm yết	-	3.971.661.440
	-	3.971.661.440
Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn		
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	-	(2.350.996.209)
	-	(2.350.996.209)
	-	1.620.665.231

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	2.350.996.209	5.130.602.576
Số hoàn nhập trong năm	(2.350.996.209)	(3.180.632.843)
Số trích lập thêm trong năm	-	401.026.476
Số dư cuối năm	-	2.350.996.209

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	
	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch
	Cổ phần	VNĐ	Cổ phần	VNĐ
Đầu tư của công ty chứng khoán	155.171	5.772.221	705.400	16.608.143
Cổ phiếu	155.171	5.772.221	705.400	16.608.143
Trái phiếu	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-
Giao dịch của nhà đầu tư (*)	51.448.980	1.023.284.900	62.628.906	2.250.631.647
Cổ phiếu	48.986.950	1.009.358.493	59.040.506	1.929.505.541
Trái phiếu	-	-	3.070.000	315.532.260
Chứng khoán khác	2.462.030	13.926.407	518.400	5.593.846
	51.604.151	1.029.057.121	63.334.306	2.267.239.790

(*) Các nghiệp vụ phát sinh giao dịch của nhà đầu tư được ghi nhận trong tài khoản ngoài bảng

Tình hình đầu tư tài chính

	Số lượng		Giá trị sổ sách		Chênh lệch so với giá thị trường				Tổng giá trị thị trường	
	31 tháng 12	31 tháng 12	31 tháng 12	31 tháng 12	Tăng		Giảm		31 tháng 12	31 tháng 12
	năm 2011	năm 2010	năm 2011	năm 2010	31 tháng 12	31 tháng 12	31 tháng 12	31 tháng 12	năm 2011	năm 2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	VNĐ	VNĐ	năm 2011	năm 2010	năm 2011	năm 2010	VNĐ	VNĐ
I. Chứng khoán thương mại	-	58.491	-	3.971.661.440	-	-	-	(2.350.996.209)	-	1.620.665.231
Cổ phiếu	-	58.491	-	3.971.661.440	-	-	-	(2.350.996.209)	-	1.620.665.231
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu Công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu Công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	3.971.661.440	-	-	-	(2.350.996.209)	-	1.620.665.231

8 Các khoản phải thu

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Phải thu		
Phải thu nhà đầu tư	223.906.987	220.798.631
Phải thu từ dịch vụ tư vấn	39.665.728.167	1.846.314.395
	39.889.635.154	2.067.113.026
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(716.186.694)	(394.035.694)
	39.173.448.460	1.673.077.332

9 Dự phòng phải thu khó đòi

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	394.035.694	215.775.694
Số trích lập thêm trong năm	322.151.000	178.260.000
Số dư cuối năm	716.186.694	394.035.694

10 Tài sản cố định hữu hình

	Cải tạo nâng cấp văn phòng VNĐ	Thiết bị nội thất VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	3.213.803.469	1.062.917.747	6.390.892.288	1.147.808.294	11.815.421.798
Mua trong năm	-	-	170.406.568	-	170.406.568
Thanh lý	(1.342.005.019)	(156.030.000)	(171.210.099)	-	(1.669.245.118)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.871.798.450	906.887.747	6.390.088.757	1.147.808.294	10.316.583.248
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>183.822.793</i>	<i>636.576.547</i>	<i>4.463.193.734</i>	<i>-</i>	<i>5.283.593.074</i>
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	2.643.964.453	837.658.414	4.763.774.448	486.504.377	8.731.901.692
Khấu hao trong năm	344.775.600	135.155.604	806.443.753	163.972.613	1.450.347.570
Thanh lý	(1.342.005.019)	(156.030.000)	(171.210.099)	-	(1.669.245.118)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.646.735.034	816.784.018	5.399.008.102	650.476.990	8.513.004.144
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	569.839.016	225.259.333	1.627.117.840	661.303.917	3.083.520.106
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	225.063.416	90.103.729	991.080.655	497.331.304	1.803.579.104

11 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	3.717.185.369
Mua thêm	21.768.750
Chuyển qua từ xây dựng cơ bản dở dang	4.110.151.319
Thanh lý	(966.167.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	6.882.938.438
Đã khấu hao hết	538.553.373
Khấu hao lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.580.174.282
Khấu hao trong năm	870.230.084
Thanh lý	(849.063.470)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.601.340.896
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	2.137.011.087
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	5.281.597.542

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Đầu năm	3.880.561.299	-
Tăng trong năm	443.960.245	3.880.561.299
Chuyển thành tài sản cố định vô hình	(4.110.151.319)	-
Chuyển sang chi phí	(39.050.225)	-
Cuối năm	175.320.000	3.880.561.299
<i>Bao gồm:</i>		
Chi phí của hệ thống TTL	-	3.763.681.299
Chi phí xây dựng hệ thống website	175.320.000	116.880.000
	175.320.000	3.880.561.299

13 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Đầu năm	328.650.853	622.406.389
Tăng trong năm	447.804.377	810.340.304
Phân bổ chi phí trong năm	(759.806.043)	(1.104.095.840)
Cuối năm	16.649.187	328.650.853

14 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Số dư đầu năm	377.571.442	196.052.551
Tiền nộp bổ sung	82.514.013	208.317.682
Giảm trong năm	-	(26.798.791)
Số dư cuối năm	460.085.455	377.571.442

15 Tài sản dài hạn khác

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Đặt cọc tiền thuê văn phòng (*)	824.770.080	1.157.319.382
Ký quỹ dài hạn khác	10.000.000	16.000.000
	834.770.080	1.173.319.382

(*) Tiền đặt cọc thuê văn phòng Hồ Chí Minh sẽ được hoàn lại ngày 30 tháng 11 năm 2013.

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	1.969.621.836
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	5.726.249.606	2.367.675.389
Thuế nộp hộ cho khách hàng cá nhân	1.072.261	17.567.996
Thuế nộp hộ cho khách hàng tổ chức	19.075.775	141.539.581
Thuế nhà thầu nộp hộ nhà cung cấp	11.747.707	46.767.590
Thuế khác	-	13.861.255
	5.758.145.349	4.557.033.647

17 Chi phí phải trả

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp phải trả	251.081.450	364.650.000
Chi phí ngày nghỉ phép chưa dùng hết của nhân viên	432.379.621	422.388.384
Chi phí phải trả khác	660.999.222	314.520.997
	1.344.460.293	1.101.559.381

18 Khoản phải trả do giao dịch chứng khoán

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Thanh toán các giao dịch chứng khoán	30.489.000	(332.989.000)
Thanh toán các giao dịch chứng khoán bởi nhà đầu tư	1.028.294.965	7.455.520.203
	1.058.783.965	7.122.531.203

19 Phải trả, phải nộp khác

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và quỹ công đoàn	680.508.492	618.825.977
Phải trả cho VOF Investment Ltd	-	887.520.000
Phải trả khác	72.152.388	321.100.000
	752.660.880	1.827.445.977

20 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp cổ phần	Lỗi lũy kế	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1 tháng 1 năm 2010	100.000.000.000	(90.976.978.783)	254.998.000	9.278.019.217
Phát hành cổ phiếu mới	85.000.000.000	-	-	85.000.000.000
Lỗi trong năm	-	(35.441.217.463)	-	(35.441.217.463)
31 tháng 12 năm 2010	185.000.000.000	(126.418.196.246)	254.998.000	58.836.801.754
1 tháng 1 năm 2011	185.000.000.000	(126.418.196.246)	254.998.000	58.836.801.754
Lỗi trong năm	-	(28.315.402.751)	-	(28.315.402.751)
31 tháng 12 năm 2011	185.000.000.000	(154.733.598.997)	254.998.000	30.521.399.003

21 Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 185 tỷ đồng chia thành 18,5 triệu cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phiếu đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Quyết định số 360/UBCK-GP ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Chi tiết cổ phiếu phát hành được trình bày như sau:

	31 tháng 12 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Phê chuẩn:				
Cổ phiếu thường	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
Đã phát hành và thanh toán:				
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	18.500.000	185.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Phát hành cổ phiếu mới	-	-	8.500.000	85.000.000.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000

Danh sách các cổ đông được phê duyệt chi tiết như sau:

	31 tháng 12 năm 2011			31 tháng 12 năm 2010		
	Vốn pháp định			Vốn pháp định		
	Số lượng Cổ phiếu	Số tiền VNĐ'000	%	Số lượng Cổ phiếu	Số tiền VNĐ'000	%
VinaCapital Group Limited	9.065.000	90.650.000.000	49.00	9.065.000	90.650.000.000	49.00
Ông Trần Lệ Nguyên	3.700.000	37.000.000.000	20.00	3.700.000	37.000.000.000	20.00
Bà Hồ Thị Mỹ Diễm	5.735.000	57.350.000.000	31.00	5.735.000	57.350.000.000	31.00
	18.500.000	185.000.000.000	100.00	18.500.000	185.000.000.000	100.00

22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bởi lãi (lỗ) phân phối cho các cổ đông chia số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong năm.

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Lãi phân phối cho cổ đông	(28.315.402.751)	(35.441.217.463)
Số cổ phiếu thường trung bình đang lưu hành	18.500.000	9.625.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần (VNĐ/cổ phần)	(1.531)	(3.682)

23 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.063.446.692	3.678.029.450
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán (*)	39.332.459	776.442.579
Doanh thu hoạt động tư vấn	39.519.106.890	4.712.436.688
Doanh thu khác	3.744.424.832	2.907.538.044
	45.366.310.873	12.074.446.761

(*) Mặc dù Công ty đã ngừng hoạt động tự doanh chứng khoán, nhưng vẫn còn phát sinh doanh thu liên quan đến hoạt động này là do kết quả của việc thanh lý những cổ phiếu còn lại tại thời điểm ra quyết định chấm dứt hoạt động này.

24 Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí cho hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	768.435.993	1.499.465.560
Chi phí cho hoạt động đầu tư chứng khoán	285.091.066	11.041.328.415
Chi phí cho hoạt động tư vấn, bảo lãnh phát hành chứng khoán	17.676.590.359	957.398.233
Chi phí dịch vụ phân tích	-	196.230.572
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	325.398	398.216.476
Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	40.125.658.760	26.625.178.549
<i>Chi phí lương</i>	29.128.310.907	22.197.277.042
<i>Khấu hao và chi phí dài hạn</i>	1.098.470.930	320.034.507
<i>Các dịch vụ thuê ngoài</i>	7.502.894.262	2.942.417.567
<i>Chi phí khác</i>	2.395.982.661	1.165.449.433
	58.856.101.576	40.717.817.805

25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lương	5.840.742.853	9.068.581.658
Dụng cụ văn phòng	267.683.813	952.591.451
Khấu hao	1.222.106.724	2.183.083.250
Chi phí thuê văn phòng	4.907.147.706	6.671.962.968
Chi phí dự phòng cho công nợ khó đòi	322.151.000	178.260.000
Các dịch vụ thuê ngoài	1.162.776.408	2.376.278.714
Chi phí khác	1.121.910.060	4.916.226.902
	14.844.518.564	26.346.984.943

26 Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Nợ vay được miễn bởi VinaCapital Group Limited	-	13.007.225.000
Nợ phải trả khác được miễn bởi VinaCapital Group Limited	-	7.205.979.446
Tiền lãi phải trả được miễn bởi VinaCapital Group Limited	-	1.393.316.598
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	90.000.000	-
Doanh thu khác	50.602.463	5.170.488
	140.602.463	21.611.691.532

27 Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Xóa sổ đầu tư ngắn hạn khác	-	2.044.500.000
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	117.103.530	-
Chi phí khác	4.592.417	18.053.008
	121.695.947	2.062.553.008

28 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên tổng thu nhập chịu thuế hàng năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo.

Điều chỉnh giữa các khoản lỗ trước thuế và lỗ chịu thuế như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Lỗ trước thuế	(28.315.402.751)	(35.441.217.463)
Điều chỉnh:		
Chi phí dự phòng cho nợ khó đòi	161.075.500	178.260.000
Chi phí phải trả	242.900.912	(690.472.130)
Chi phí không được khấu trừ thuế ước tính	960.797.573	-
Tổng lỗ kết chuyển	(26.950.628.766)	(35.953.429.593)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	-	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	-	-

Không có khoản dự phòng thuế thu nhập doanh nghiệp được lập trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 vì công ty đang có kết quả kinh doanh lỗ.

Lỗ chịu thuế được mang sang và khấu trừ với thu nhập chịu thuế trong vòng 5 năm từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ lũy kế thực tế được mang sang tùy theo kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế địa phương. Ước tính lỗ thuế còn được khấu trừ với thu nhập chịu thuế tương lai như sau:

Năm	Tình trạng thuế	Khoản lỗ chịu thuế	Số thuế đã được chuyển lỗ	Hết hạn	Lỗ thuế được chuyển	Năm hết hạn bù trừ
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	
2008	Chưa quyết toán	58.937.758.389	-	-	58.937.758.389	2013
2009	Chưa quyết toán	31.535.116.931	-	-	90.472.875.320	2014
2010	Chưa quyết toán	35.953.429.593	-	-	126.426.304.913	2015
2011	Chưa quyết toán	26.950.628.766	-	-	153.376.933.679	2016
		153.376.933.679	-	-	153.376.933.679	

Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận trên báo cáo tài chính kèm theo cho khoản lỗ trên vì Công ty không chắc chắn sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng khoản lỗ trên trong tương lai.

29 Giao dịch với các bên liên quan

Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
VinaCapital Group Limited	Cổ đông	Thanh toán hộ chi phí lương cho Công ty	955.858.584	-
		Góp vốn trong năm	-	41.650.000.000
		Xóa nợ vay, tiền lãi vay và các khoản nợ phải trả khác	-	21.606.521.044
Bà Hồ Thị Mỹ Diễm	Cổ đông	Góp vốn trong năm	-	43.350.000.000
VinaCapital Corporate Finance Vietnam Co., Ltd.	Bên liên quan đồng kiểm soát	Doanh thu từ cung cấp thông tin chứng khoán chưa niêm yết	-	96.000.000
VinaCapital Investment Management Ltd.	Bên liên quan đồng kiểm soát	Nhận khoản vay ngắn hạn	-	19.060.500.000
		Trả nợ vay gốc	-	(18.822.000.000)
VOF Investment Limited	Bên liên quan đồng kiểm soát	Thanh toán cho việc mua và bán cổ phiếu	997.600.000	10.330.880.000
Asia Investment and Finance Ltd.	Bên liên quan đồng kiểm soát	Phí môi giới chứng khoán	109.152.945	506.590.394
Onshine Investment Ltd.	Bên liên quan đồng kiểm soát	Doanh thu tư vấn	-	1.093.213.636
		Chi phí khác	-	28.512.273
Vietnam Infrastructure Holding Ltd.	Bên liên quan đồng kiểm soát	Phí môi giới chứng khoán	109.946.877	512.135.719
Vietnam Investment Property Holding Ltd	Bên liên quan đồng kiểm soát	Phí môi giới chứng khoán niêm yết	354.153.109	350.082.240
		Phí môi giới chứng khoán chưa niêm yết	19.104.698	-

Số dư các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Phải thu 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
VinaCapital Corporate Finance Vietnam Co., Ltd.	Bên liên quan đồng kiểm soát	104.953.452	8.000.000
VinaCapital Group Limited	Cổ đông	-	6.336.863.831
		104.953.452	6.344.863.831

30 Thù lao Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Thành viên Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý chính khác có nhận khoản thù lao trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VND	VND
Lương	5.718.580.520	4.309.281.910

31 Cam kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có cam kết theo hợp đồng thuê văn phòng không huỷ ngang với số tiền như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VND	VND
Trong năm tiếp theo	5.448.492.288	6.424.110.420
Trong vòng 2 năm đến 5 năm	4.895.682.880	9.434.963.371
	10.344.175.168	15.859.073.791

32 Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty đối mặt với nhiều loại rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính. Phân nhóm các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày dưới đây. Các loại rủi ro chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc có trách nhiệm hoàn toàn trong việc thành lập và giám sát quá trình quản lý rủi ro của Công ty. Hội đồng quản trị thiết lập các chính sách để xác định và phân tích những rủi ro mà Công ty phải đối mặt, để thiết lập các giới hạn và kiểm soát về rủi ro, và để giám sát rủi ro và tuân thủ các giới hạn. Chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh những thay đổi của thị trường và hoạt động của Công ty.

Công ty không tham gia vào việc giao dịch các tài sản tài chính nhằm mục đích đầu cơ cũng như phát hành các hợp đồng quyền chọn. Các rủi ro tài chính lớn nhất mà Công ty đối mặt được trình bày sau đây.

32.1 Rủi ro thị trường

Công ty đối mặt với rủi ro thị trường do việc sử dụng các công cụ tài chính, cụ thể là rủi ro về tiền tệ, rủi ro về lãi suất và một số loại rủi ro về giá cả khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh cũng như hoạt động đầu tư.

Độ nhạy cảm với rủi ro tiền tệ

Phần lớn các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng Đồng Việt Nam. Rủi ro từ tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch mua bán của Công ty ở nước ngoài mà chủ yếu được yết giá theo Đô la Mỹ hoặc Đồng Bảng Anh.

Theo chính sách quản lý rủi ro của Công ty, Công ty giám sát các dòng tiền không yết giá theo Đồng Việt Nam và giao dịch các hợp đồng kỳ hạn để phân tán rủi ro về ngoại tệ. Nói chung, quy trình quản lý rủi ro của Công ty phân biệt các dòng tiền bằng ngoại tệ ngắn hạn (đáo hạn trong vòng 6 tháng) với các dòng tiền dài hạn. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro sẽ không được thực hiện trong trường hợp số tiền phải thu và phải trả cho cùng một loại ngoại tệ được kỳ vọng là sẽ loại trừ lẫn nhau gần như tối đa. Công ty chủ yếu giao dịch hợp đồng kỳ hạn cho các khoản rủi ro về ngoại tệ dài hạn trong trường hợp không thể loại trừ rủi ro bằng các giao dịch ngoại tệ khác.

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31 tháng 12 năm 2011			31 tháng 12 năm 2010		
	USD	GBP	VNĐ Khác	USD	GBP	VNĐ Khác
Tài sản tài chính	39.190.170.656	619.041.573	-	3.995.010.240	-	-
Nợ phải trả tài chính	16.144.078.137	-	-	390.000.000	-	-
Rủi ro ngắn hạn	55.334.248.793	619.041.573	-	4.385.010.240	-	-
Tài sản tài chính	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả tài chính	-	-	-	-	-	-
Rủi ro dài hạn	-	-	-	-	-	-

Độ nhạy cảm của kết quả hoạt động kinh doanh thuần và vốn chủ sở hữu trong năm phát sinh từ tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty và tỷ giá hối đoái giữa Đô la Mỹ/ Đồng Việt Nam và Đồng Bảng Anh/ Đồng Việt Nam được trình bày sau đây.

Giả định rằng tỷ giá hối đoái giữa Đô la Mỹ/ Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 thay đổi +/- 8% (2010:6%) và giữa Đồng Bảng Anh/ Đồng Việt Nam thay đổi +/- 2% (2010: 7%). Sự thay đổi tỷ giá hối đoái này được xác định dựa trên biến động trung bình của tỷ giá hối đoái trên thị trường của 12 tháng vừa qua. Việc phân tích độ nhạy cảm được dựa trên các tài sản tài chính bằng ngoại tệ do Công ty nắm giữ tại ngày lập báo cáo tài chính, đồng thời có xem xét ảnh hưởng của các hợp đồng tỷ giá hối đoái kỳ hạn đến việc loại trừ ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái.

Nếu VNĐ tăng giá so với Đô la Mỹ và Đồng Bảng Anh là 8% (năm 2010 : 6%) và 2% (năm 2010 : 7%) khi đó sự giảm giá này có các tác động sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	
	USD	VNĐ GBP	USD	VNĐ GBP
Lỗ thuần	(1,843,687,401)	(12,380,831)	(218,009,228)	-
Vốn chủ sở hữu	(1,843,687,401)	(12,380,831)	(218,009,228)	-

Nếu VNĐ giảm giá so với Đô la Mỹ và Đồng Bảng Anh là 8% (năm 2010 : 6%) và 2% (năm 2010 : 7%) khi đó sự giảm giá này có các tác động sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	
	USD	VNĐ GBP	USD	VNĐ GBP
Lãi thuần	1,843,687,401	12,380,831	218,009,228	-
Vốn chủ sở hữu	1,843,687,401	12,380,831	218,009,228	-

Rủi ro đối với tỷ giá hối đoái trong năm biến đổi tùy thuộc vào số lượng giao dịch với nước ngoài. Tuy nhiên phân tích được trình bày ở trên đã đại diện cho rủi ro đối với tỷ giá hối đoái của Công ty.

32.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng của Công ty chỉ giới hạn ở phạm vi giá trị ghi sổ của các khoản tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính. Rủi ro tín dụng được trình bày sau đây:

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Phân loại tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền và tương đương tiền	9.314.967.757	55.203.032.915
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.226.359.468	8.701.226.602
	49.541.327.225	63.904.259.517

Công ty liên tục giám sát khả năng vỡ nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty và tập hợp thông tin này vào việc kiểm soát rủi ro tín dụng của Công ty. Các đánh giá xếp hạng tín dụng và/ hoặc báo cáo về khách hàng và các đối tác khác được Công ty thu thập và sử dụng với mức phí phù hợp. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các đối tác có mức tín dụng thích hợp.

Một số khoản phải thu không bị suy giảm giá trị đã quá thời hạn nợ tại thời điểm báo cáo. Thông tin về các khoản tài sản tài chính đã quá thời hạn nợ nhưng không bị suy giảm được trình bày như sau:

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Không quá 3 tháng	39.173.448.460	1.350.926.332
Quá 3 tháng nhưng không quá 6 tháng	-	322.151.000
Quá 6 tháng nhưng không quá 1 năm	-	-
Quá 1 năm	-	-
	39.173.448.460	1.673.077.332

Không có tài sản tài chính nào được đảm bảo bằng các khoản ký quỹ cũng như các khoản vay có đảm bảo. Đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, Công ty không đối mặt với bất kỳ rủi ro tín dụng lớn nào đối với từng đối tác riêng lẻ hoặc bất kỳ nhóm đối tác nào có cùng đặc điểm.

32.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh toán tiền mặt bằng cách giám sát chặt chẽ lịch trả nợ đối với các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như nhu cầu tiền chi ra cho hoạt động hàng ngày của Công ty. Nhu cầu thanh toán tiền mặt được theo dõi theo nhiều khoảng thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày, hàng tuần hoặc dự toán cho 30 ngày. Nhu cầu thanh toán tiền mặt dài hạn cho khoảng thời gian 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Công ty duy trì tiền mặt và các chứng khoán có tính thanh khoản cao nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán tiền mặt cho khoảng thời gian 30 ngày.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có các khoản nợ với thời gian đáo hạn được trình bày dưới đây:

	Trong vòng 6 tháng VNĐ	Ngắn hạn 6 đến 12 tháng VNĐ	1 đến 5 năm VNĐ	Dài hạn ít hơn 5 năm VNĐ
Phải trả người bán	15.886.441.761	-	-	-
Trả trước cho người bán	337.232.000	-	-	-
Phải trả nhân viên	2.588.241.543	-	-	-
Thuế và các khoản phải trả nhà nước	5.758.145.349	-	-	-
Chi phí phải trả	1.344.460.293	-	-	-
Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán	1.058.783.965	-	-	-
Phải trả cổ tức cổ phiếu, lãi trái phiếu	719.890	-	-	-
Phải trả khác	752.660.880	-	-	-
Dự phòng trợ cấp thất nghiệp	-	-	268.450.000	-
	27.726.685.681	-	268.450.000	-

33 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Ban Giám Đốc ghi nhận rằng giá trị ghi sổ của tài sản và nợ tài chính được ghi trong các báo cáo tài chính xấp xỉ với giá trị thực tế.

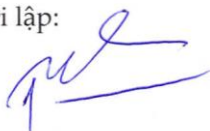
34 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ mà ảnh hưởng đến tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 hoặc kết quả hoạt động kinh doanh và dòng tiền trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

35 Phê chuẩn báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được thông qua bởi Ban Giám đốc vào ngày 23 MAR 2012.

Người lập:



Phạm Văn Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lâm Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc

Tổ chức và nhân sự

Cơ cấu tổ chức của VinaSecurities

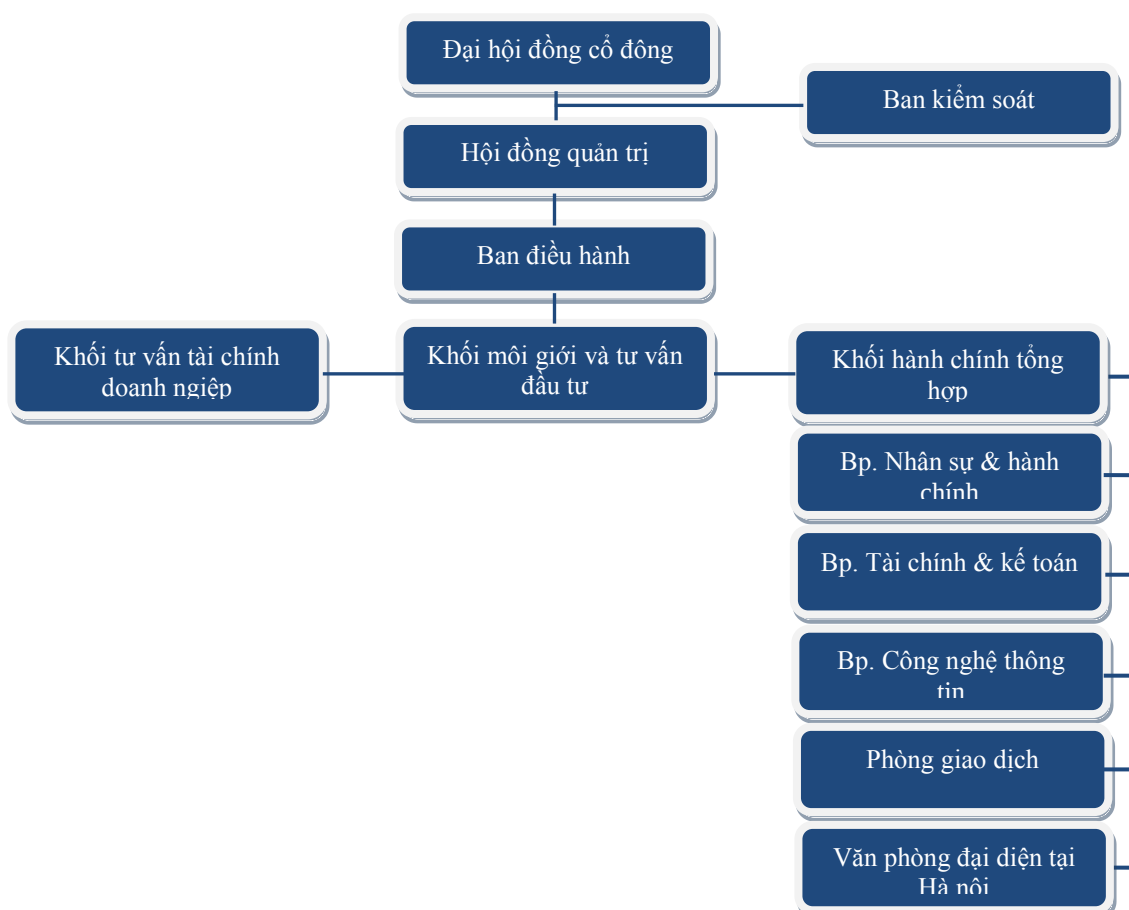
Hội đồng quản trị

Ban kiểm soát

Ban Giám Đốc và các nhân sự chủ chốt

Tổ chức nhân sự

Cơ cấu tổ chức của VinaSecurities



Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý cao nhất tại VinaSecurities, có toàn quyền nhân danh VinaSecurities để quyết định và thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của VinaSecurities mà không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Trong năm 2011, VinaSecurities không có sự thay đổi thành viên Hội đồng quản trị. Cơ cấu và thành viên Hội đồng quản trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Lee George Lam	Chủ tịch	16 tháng 12 năm 2010	-
Hunt Gia Macnguyen	Thành viên	16 tháng 12 năm 2010	-
Horst Joachim Franz Geicke	Thành viên	17 tháng 7 năm 2009	-
Brook Colin Taylor	Thành viên	16 tháng 12 năm 2010	-
Adrian Francis Cundy	Thành viên	16 tháng 12 năm 2010	-

Bao gồm trong cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị có ba thành viên là thành viên độc lập, không kiêm nhiệm các chức danh điều hành trong VinaSecurities.

Thông qua các cuộc họp Hội đồng quản trị đã được tổ chức trong năm, Hội đồng quản trị đã đưa ra nhiều quyết định nhằm thực hiện kế hoạch phát triển trung và dài hạn của VinaSecurities và đưa chỉ đạo kịp thời về các nội dung chủ yếu sau:

- Thông qua báo cáo kết quả kinh doanh.
- Thông qua báo cáo tài chính năm 2010
- Thông qua việc đóng cửa văn phòng chi nhánh Hà Nội
- Thông qua việc lập văn phòng đại diện tại Hà Nội
- Thông qua việc thành lập Ủy Ban Kiểm Toán
- Thông qua việc thành lập Ủy Ban lương bổng và phúc lợi
- Thông qua các kế hoạch, chiến lược kinh doanh, chính sách quản lý khác của VinaSecurities.

Trong năm 2011, VinaSecurities chỉ chi trả thù lao cho chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của VinaSecurities bao gồm ba thành viên theo quy định của Điều lệ VinaSecurities. Trong năm 2011 không có sự thay đổi thành viên Ban Kiểm Soát.

Cơ cấu và thành viên Ban Kiểm Soát tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Thao Hoang Cung	Trưởng ban	16 tháng 12 năm 2010	-
Hồ Thị Mỹ Diễm	Thành viên	1 tháng 7 năm 2009	-
John Vũ Nguyễn	Thành viên	16 tháng 12 năm 2010	-

Các thành viên Ban kiểm soát đều là thành viên độc lập, không kiêm nhiệm bất kỳ chức danh điều hành nào tại VinaSecurities. Ban Kiểm soát hoàn toàn độc lập và không bị ảnh hưởng bởi Hội đồng quản trị hoặc/và Ban điều hành.

Trong năm 2011, VinaSecurities không chi trả thù lao cho các thành viên của Ban Kiểm soát.

Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành VinaSecurities; chịu trách nhiệm trước pháp luật, Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- Thẩm định báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm, hàng quý và sáu tháng của VinaSecurities, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị cho Đại hội đồng cổ đông;
- Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của VinaSecurities, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của VinaSecurities bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật Doanh nghiệp;
- Ban kiểm soát của VinaSecurities đã theo dõi trực tiếp sát sao hoạt động VinaSecurities thông qua các buổi làm việc trực tiếp tại VinaSecurities và họp cùng Hội đồng quản trị Công ty định kỳ.

Ban Giám Đốc và các nhân sự chủ chốt

Ban Giám Đốc của VinaSecurities gồm có các thành viên sau:

Lâm Thị Tố Nga	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2009
Hunt Gia Macnguyen	Giám đốc điều hành	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2009

Các thành viên Ban Giám Đốc được hưởng thu nhập bao gồm tiền lương, tiền thưởng và chế độ bảo hiểm như mọi nhân viên làm việc tại VinaSecurities, ngoài ra không có quyền lợi gì khác.

Đội ngũ nhân sự chủ chốt

MÔI GIỚI

Andrew Võ

Giám đốc Môi giới

TƯ VẤN

Hunt Gia Macnguyen
Hoàng Vũ Bình
Ngô Hà Linh

Giám đốc Điều hành
Giám đốc Tư Vấn
Giám đốc Tư Vấn

NGHIÊN CỨU PHÂN TÍCH

Adrian Cundy

Giám đốc Nghiên cứu và phân tích

Tổ chức nhân sự

Chiến lược phát triển khách hàng của VinaSecurities tập trung vào các nhà đầu tư, do vậy các báo cáo phân tích và nhận định thị trường, dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp đòi hỏi cần có một đội ngũ có chuyên môn sâu và rộng, đồng thời có khả năng giao tiếp và viết tiếng Anh lưu loát do vậy VinaSecurities đã gặp không ít khó khăn trong việc tuyển dụng những nhân tài có đầy đủ chuyên môn và khả năng ngoại ngữ nhằm đáp ứng nhu cầu công việc.

Nhằm nâng cao tính cạnh tranh và thu hút nhân tài, VinaSecurities luôn xem xét tính thỏa mãn nhu cầu người lao động lên hàng đầu. Ngoài việc đáp ứng các nhu cầu tối thiểu, VinaSecurities còn thiết lập một cơ chế thăng tiến trong nghề nghiệp rất rõ ràng, bao gồm các tiêu chí đánh giá và phát triển một cách công bằng, kịp thời.

VinaSecurities luôn lắng nghe ý kiến đóng góp của người lao động về việc cải tiến môi trường làm việc, văn hóa doanh nghiệp, quan hệ lãnh đạo và đồng nghiệp.

Ngoài việc hưởng tiền lương hấp dẫn, chế độ phép năm tốt, tiền thưởng cuối năm, VinaSecurities còn có chính sách chăm sóc sức khỏe người lao động bằng cách mua gói bảo hiểm chăm sóc sức khỏe cao cấp cho cả người lao động và vợ/chồng con của người lao động. Toàn bộ nhân viên VinaSecurities được hưởng đầy đủ các chính sách bảo hiểm bắt buộc theo luật định như bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế và bảo hiểm sức khỏe tự nguyện do VinaSecurities mua theo chương trình bảo hiểm Vietnam Care của Bảo Việt và Gras Savoye Will Vietnam.

Trong năm 2011 VinaSecurities đã thực hiện việc tái cấu trúc và tinh giản bộ máy nhân sự của toàn công ty dẫn đến việc cắt giảm nhiều nhân sự, bao gồm cả nhân sự cấp cao.

Mặc dù VinaSecurities gặp nhiều khó khăn trong năm qua, nhưng VinaSecurities đã tạo điều kiện thuận lợi cho một số cán bộ tham gia các kỳ thi CFA cấp độ II, và cấp độ III. Đồng thời, VinaSecurities đã hoàn tất thủ tục xin cấp chứng chỉ hành nghề cho các nhân viên đã thi đạt trong kỳ thi sát hạch xin cấp chứng chỉ hành nghề năm 2011.

Thông tin cổ đông và Quản trị công ty

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Các dữ liệu thống kê về cổ đông

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, không có thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nào sở hữu cổ phần của VinaSecurities.

Trong năm 2011, không có các giao dịch cổ phiếu hoặc chuyển nhượng phần vốn góp của VinaSecurities của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát, Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

Trong năm 2011 không có phát sinh hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với VinaSecurities của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát, Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

Các dữ liệu thống kê về cổ đông

Cơ cấu cổ đông

Stt	Danh mục	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1	Tổng số lượng cổ phần phổ thông	18.500.000	100 %
	Cổ đông sáng lập	3.700.000	20 %
	Cổ đông lớn	18.500.000	100%
	Cổ đông nắm giữ dưới 1% cổ phần có quyền biểu quyết	0	0 %
2	Trong đó		
	Nhà nước	0	0%
	Người nước ngoài	9.065.000	49 %

Cổ đông Nhà nước

Trong cơ cấu cổ đông của VinaSecurities tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 không có cổ đông nhà nước.

Cổ đông sáng lập

Danh sách cổ đông sáng lập của VinaSecurities tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

STT	Họ và tên	Số giấy CMND, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ thường trú	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1	Trần Lệ Nguyên	CMND số: 023062528, do Công an TP. HCM cấp ngày 10/10/1992	53 Nguyễn Tiểu La, P.5, Q.10, TP. HCM	3.700.000	20%

Trong năm 2011 không có biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông sáng lập.

Cổ đông nước ngoài

Trong cơ cấu cổ đông của VinaSecurities tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cổ đông nước ngoài như sau:

STT	Họ và tên	Số giấy CMND, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ thường trú	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
1	VinaCapital Group Ltd	GCNĐKKD: 5030696 do British Virgin Islands cấp	Lầu 17, 115 Nguyễn Huệ Quận 1, TP.HCM	9.065.000	49%